CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIETINBANK
VIETINBANK *SECURITIES*
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số/*No*: 180/2026/CBTT-VBSE02

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Hanoi, Oct 20th, 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101078450, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: 12345678
Date: 2026.10.20 09:28:21 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE PORTAL

Kính gửi/To : ***- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh/ Hochiminh Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

1. **Tên công ty:** Công ty Cổ phần chứng khoán VietinBank
   The Company name*: VietinBank Securities Joint Stock Company*
2. **Mã chứng khoán:** CTS
   Stock symbol: *CTS*
3. **Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Đỉnh, TP Hà Nội.
   Head office address: *Floor 1st to 4th, Building N02-T2 Diplomatic Corps Area, Xuan Dinh Ward, Ha Noi.*
4. **Điện thoại/Telephone:** 024.39741771
5. **Người thực hiện công bố thông tin/** ***Submitted by:***
   Họ và tên/*Name*: **Trần Thị Ngọc Tài/*Tran Thi Ngoc Tai***
   Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng giám đốc/Deputy General Director
   Địa chỉ: Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Đỉnh, TP Hà Nội
   Address: Floor 1st to 4th Floor, Building N02-T2 Diplomatic Corps Area, Xuan Dinh Ward, Ha Noi.
   Điện thoại di động/*Mobile*: 0904182830

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ
Information disclosure type: ☐ 24hours ☐ On demand ☐ Irregular ☒ Periodic

6. **Nội dung của thông tin công bố/*Content of information disclosure*:**
   - Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Bản thuyết minh báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu Quý 3 năm 2026 của Công ty cổ phần Chứng khoán VietinBank được lập ngày 19 tháng 10 năm 2026.

The Separate Statement of Financial Position, Separate Statement of Comprehensive Income, Separate Statement of Cash Flows, Notes to the Separate Financial Statements, and Separate Statement of Changes in Equity for the third quarter of 2026 of VietinBank Securities Joint Stock Company were prepared on October 19, 2026.

7. **Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2026 tại tại đường dẫn**: https://www.vbse.vn/co-dong/vbse-cbtt-bao-cao-tai-chinh-quy-3-nam-2026-vbse-disclosure-of-q3-2026-interim-financial-statements/

This information was posted on the Company's website on Oct 20, 2026 at this link: https://www.vbse.vn/co-dong/vbse-cbtt-bao-cao-tai-chinh-quy-3-nam-2026-vbse disclosure-of-q3-2026-interim-financial-statements/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY GENERAL DIRECTOR

Tran Thi Ngoc Tai

Nơi nhận/*Recipients*:
- Như trên/*As above*
- Nơi nhận/*Archives:* Phòng TCHC, KTTC/ *Administrative organization Department, Accounting and finance Department*

CÔNG TY CỔ PHẦN **CHỨNG KHOÁN VIETINBANK** ***VIETINBANK SECURITIES*** ***JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom – Happiness***
Số/*No*:181/2026/CV-VBSE02 *V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN giữa Quý 3 năm 2026 và Quý 3 năm 2025* *Ref: Explaination of difference in profit after tax between 3rd Quarter of 2026 and 3rd Quarter of 2025*	*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026* *Hanoi, Oct 20th, 2026*

Kính gửi/ To: - ***Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước/*** *The State Securities Commission*
- ***Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*** *The State Securities Commission*
- ***Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/*** *Hochiminh Stock Exchange*
- ***Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội/*** *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán VietinBank (mã chứng khoán: CTS) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2026 giảm hơn 10% so với Quý 3 năm 2025 như sau:

Implementing Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, VietinBank Securities Joint Stock Company (stock symbol: CTS) explain of the profit after CIT in 3rd Quarter of 2026, which decreased by more than 10% compared to 3rd Quarter of 2025 as follows:

TT/ No.	*Chỉ tiêu/ Items*	*Q3/2026 3rd Quarter of 2026*	*Q3/2025 3rd Quarter of 2025*	*Chênh lệch tăng/ giảm/ Increase/Decrease*	
				Số tiền (trđ)/ Amount (million dong)	*Tỷ lệ/ Ratio (%)*
1	*Tổng doanh thu và thu nhập khác/ Total Revenue and other income*	411.269	653.645	-242.377	-37%
2	*Tổng chi phí và chi phí khác/ Total Expenses and other expenses*	404.940	315.809	89.131	28%
3	*Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN/ Total profit after CIT*	4.977	270.516	-265.539	-98%

Kết thúc Quý 3 năm 2026, doanh thu của Công ty ghi nhận giảm 242.377 triệu đồng, tương ứng giảm 37% so với cùng kỳ năm 2025. Trong khi đó, tổng chi phí tăng 89.131 triệu đồng, tương ứng mức tăng 28%. Doanh thu giảm trong khi chi phí tăng đã ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh, dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ giảm hơn 10% so với Quý 3 năm 2025.

At the end of 3rd quarter of 2026, the Company's total revenue decreased by VND 242,377 million, equivalent to an decrease of 37% compared to second quarter of 2025, while the company's total expenses increased by VND 89,131 million, equivalent to a increase of 28% compared to the same period last year. A decrease in revenue coupled with an increase in expenses adversely impacted operating results, leading to a over 10% year-on-year reduction in net profit after tax (NPAT) compared to the third quarter of 2025.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) Quý 3 năm 2026 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2025 là do ảnh hưởng của biến động chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), lãi từ hoạt động bán các tài sản tài chính giảm và chi phí lãi vay tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

The primary reason for the over 10% year-on-year decline in net profit after tax (CIT) for the third quarter of 2026 is the impact of revaluation fluctuations in financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL), a decrease in gains from the disposal of financial assets, and a significant increase in interest expenses compared to the same period last year.

Trân trọng!

Sincerely!

Nơi nhận/ *Recipients*:
- Như trên/ *As above*
- Lưu/*Archives* TCHC, KTTC/ HR&Administration Department, Finance and Accounting Department

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK
VIETINBANK SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
NGƯỜI ĐƯỢC UQ CBTT
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK

Trần Thị Ngọc Tài

Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2026

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	13
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 52

Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

B01a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**11.110.485.888.657**	**12.312.369.495.806**
110	***I. Tài sản tài chính***		**11.099.919.289.372**	**12.302.972.861.088**
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	189.378.269.061	733.418.224.109
111.1	*1.1 Tiền*		189.378.269.061	733.418.224.109
	1.2. Các khoản tương đương tiền			
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	**7.1**	2.765.819.367.739	2.067.592.404.950
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	**7.2**	1.930.400.000.000	3.562.611.569.910
114	4. Các khoản cho vay	**7.3**	5.112.089.357.405	4.964.252.752.264
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	**7.4**	552.584.357.000	817.217.366.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	**7.5**	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
117	7. Các khoản phải thu	8	544.012.396.735	152.401.951.678
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*		412.191.000.000	11.900.000.000
117.2	*7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*131.821.396.735*	140.501.951.678
117.4	*7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*131.821.396.735*	140.501.951.678
118	8. Trả trước cho người bán	12	6.864.497.064	1.277.835.599
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	9	4.085.287.303	8.681.604.742
122	10. Các khoản phải thu khác	10	243.930.698	1.077.325.469
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(747.805.495)	(747.805.495)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		**10.566.599.285**	**9.396.634.718**
131	1. Tạm ứng		106.298.151	53.400.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		87.277.512	10.975.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	10.277.931.391	9.239.567.487
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14	90.400.000	88.000.000
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			
136	6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		4.692.231	4.692.231
138	7. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ			
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**203.570.772.502**	**98.329.324.795**
210	**I. Tài sản tài chính dài hạn**	7.2	**100.000.000.000**	
211	1. Các khoản phải thu dài hạn			
212	2. Các khoản đầu tư		100.000.000.000	
212.1	2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	
220	***I. Tài sản cố định***		**58.645.713.324**	**62.824.763.952**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	15	14.446.049.595	19.591.237.552
222	1.1 Nguyên giá		89.188.967.620	88.569.812.260
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(74.742.918.025)	(68.978.574.708)
227	2. Tài sản cố định vô hình	16	44.199.663.729	43.233.526.400
228	2.1 Nguyên giá		93.142.660.499	88.726.410.499
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(48.942.996.770)	(45.492.884.099)
240	***II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		***2.084.950.000***	***145.300.000***
250	***III. Tài sản dài hạn khác***		***42.840.109.178***	***35.359.260.843***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	1.089.720.000	1.086.840.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	17	2.798.865.483	4.131.576.398
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		8.936.494.389	
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18.1	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác	18.2	10.015.029.306	10.140.844.445
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**11.314.056.661.159**	**12.410.698.820.601**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**8.455.306.553.183**	**9.555.262.431.087**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***8.454.805.467.385***	***9.534.204.197.869***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	7.678.580.474.404	8.422.953.273.232
312	*1.1 Vay ngắn hạn*		*7.678.580.474.404*	*8.422.953.273.232*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		-	-
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	4.139.190.886	19.088.910.523
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	678.398.551.650	937.193.207.930
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	367.500.000	483.500.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	17.058.232.460	71.514.917.534
323	6. Phải trả người lao động		2.016.023.194	44.889.263.760
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.671.200	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	46.009.418.922	28.470.498.961
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		754.463.170	2.606.975.603
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	24.360.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2.007.339.809	2.061.786.642
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.472.601.690	4.917.503.684
332	13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ		-	-
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***501.085.798***	***21.058.233.218***
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		501.085.798	573.435.256
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	20.484.797.962
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.858.750.107.976**	**2.855.436.389.514**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***25***	***2.858.750.107.976***	***2.855.436.389.514***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.729.849.070.553	2.134.349.460.553
411.1	*1.1 Vốn góp của chủ sở hữu*		*2.722.449.390.000*	*2.126.934.380.000*
411.1a	*1.1.1 Cổ phiếu phổ thông*		*2.722.449.390.000*	*2.126.934.380.000*
411.2	*1.2 Thặng dư vốn cổ phần*		*7.399.680.553*	*7.415.080.553*
411.4	*1.3 Vốn khác của chủ sở hữu*			
411.5	*1.4 Cổ phiếu quỹ*			
412	*2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*	*7.6*	*85.967.999*	*49.773.892.800*
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.000.641.200	7.000.641.200
416	6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
417	**4. Lợi nhuận chưa phân phối**	**25.2**	**121.814.428.224**	**664.312.394.961**
417.1	*4.1 Lợi nhuận đã thực hiện*		*157.403.472.643*	*631.867.774.163*
417.2	*4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*(35.589.044.419)*	*32.444.620.798*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**11.314.056.661.159**	**12.410.698.820.601**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
6	Cổ phiếu đang lưu hành	25.3	2.722.449.390.000	2.126.934.380.000
7	Cổ phiếu quỹ	25.3	-	-
8	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSDC") của CTCK	26.1	1.792.171.000.000	1.129.474.140.000
9	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	26.2	1.460.000	1.460.000
10	Tài sản tài chính chờ về của CTCK		650.000.000.000	769.000.000.000
12	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	26.3	717.025.720.000	435.724.560.000
13	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK			
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
21	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	26.4	28.022.261.704.000	27.408.484.060.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*13.158.513.914.000*	*14.494.759.051.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*982.180.910.000*	*767.161.210.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*6.883.565.400.000*	*6.009.989.750.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*6.896.260.430.000*	*5.875.201.160.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*101.741.050.000*	*261.372.889.000*
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*26.5*	*52.822.460.000*	*54.586.000.000*
23	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.6	138.914.790.000	194.119.930.000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư		16.800.000	-
25	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		150.804.150.000	227.425.650.000
26	Tiền gửi của khách hàng		562.733.065.396	1.759.031.420.756
027a	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.7	336.164.669.632	1.277.322.832.540
28	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	26.7	181.684.639.881	474.800.948.906

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
29	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	26.7	39.122.700.293	624.790.504
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		*39.095.784.707*	105.993.630
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		*26.915.586*	518.796.874
30	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	26.8	5.761.055.590	6.282.848.806
31	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.9	556.972.009.806	1.752.748.571.950
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		*553.843.626.782*	1.747.774.127.190
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		*1.606.012.024*	2.258.598.300
031.3	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh		*1.522.371.000*	2.715.846.460
35	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.9	5.761.055.590	6.282.848.806

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Lưu Thị Tuyền	Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Bà Trần Thị Ngọc Tài
Kế toán	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

B02a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q3/2026	Q3/2025	Từ 1/1-30/09/2026	Từ 1/1-30/09/2025
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		152.233.023.539	386.496.981.130	335.078.263.284	1.052.488.786.487
01.1	*1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*27.1*	*5.301.104.414*	*202.509.998.172*	38.160.521.501	581.774.920.021
01.2	*1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*27.2*	*143.886.439.221*	*180.987.091.260*	286.331.077.479	455.765.964.968
01.3	*1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*27.3*	*3.045.479.904*	*2.999.891.698*	10.586.664.304	14.947.901.498
2	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.5	47.261.515.242	51.226.322.538	164.757.255.634	124.640.097.350
3	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.4	155.746.465.303	118.393.273.782	432.802.059.451	304.995.342.209
4	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	27.5	15.433.656.445	19.190.750.684	51.159.711.244	57.907.765.776
6	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	26.638.600.927	63.845.441.828	98.697.044.074	124.220.113.248
7	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	29		1.435.000.000	1.720.000.000	2.685.000.000
8	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		1.600.000.000	150.000.000	1.950.000.000	210.000.000
9	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		*3.252.952.485*	3.066.497.554	9.572.967.480	9.348.289.813
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	29	*2.247.670.358*	5.344.465.455	8.578.367.680	11.077.177.194
11	9. Thu nhập hoạt động khác		*5.803.127.715*	3.762.222.511	14.926.122.742	8.384.456.528
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**410.217.012.014**	**652.910.955.482**	**1.119.241.791.589**	**1.695.957.028.605**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		193.168.523.429	127.568.189.892	379.977.281.097	523.819.449.728
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*27.1*	5.454.656.261	*11.371.948.981*	8.538.977.249	29.659.153.097
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*27.2*	187.713.867.168	*116.186.240.911*	371.364.053.848	494.139.296.631
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*			*10.000.000*	74.250.000	21.000.000
23	2. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại					
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay					
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		*3.847.950.135*	*7.404.835.616*	13.390.035.240	19.358.284.636
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	22.024.842.125	39.861.973.201	74.224.536.993	85.125.994.467
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		1.262.502.156		1.262.502.156	
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.585.190.708	5.987.918.576	12.763.644.868	16.456.148.770
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		1.128.539.576	2.922.209.701	4.335.101.869	8.313.413.362
32	9. Chi phí hoạt động khác					
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**225.017.548.129**	**183.745.126.986**	**485.953.102.223**	**653.073.290.963**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q3/2026	Q3/2025	Từ 1/1-30/09/2026	Từ 1/1-30/09/2025
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	31				
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	31	*258.308.174*	445.581.134	*1.115.770.228*	880.325.701
44	3.Doanh thu khác về đầu tư	31		1.999	*4*	355.287.268
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**258.308.174**	***445.583.133***	**1.115.770.232**	**1.235.612.969**
	IV. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
52	1. Chi phí lãi vay	32	*156.967.051.127*	94.560.148.274	*454.656.706.295*	255.329.914.176
55	2. Chi phí tài chính khác	32	*406.602.740*		*1.239.132.363*	332.453.342
60	**Cộng chi phí tài chính**		**157.373.653.867**	***94.560.148.274***	**455.895.838.658**	**255.662.367.518**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**33**	**22.548.556.104**	***37.452.931.528***	**73.001.387.628**	**101.118.025.646**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**5.535.562.088**	**337.598.331.827**	**105.507.233.312**	**687.338.957.447**
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		*793.422.140*	288.917.103	*1.288.252.349*	618.879.885
72	2. Chi phí khác		*123.776*	*50.683.535*	*(211.546.923)*	158.714.499
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**793.298.364**	***238.233.568***	**1.499.799.272**	460.165.386
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**6.328.860.452**	***337.836.565.395***	**107.007.032.584**	**687.799.122.833**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		*50.156.288.399*	273.035.715.046	*192.040.008.953*	726.172.454.496
92	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		*(43.827.427.947)*	64.800.850.349	*(85.032.976.369)*	(38.373.331.663)
100	**IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**34**	**1.351.537.014**	***67.320.297.562***	**20.749.518.921**	**135.569.017.709**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	*10.109.738.482*	*54.232.976.813*	*37.748.830.073*	143.116.533.362
100.2	2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.2	*(8.758.201.468)*	13.087.320.749	*(16.999.311.152)*	(7.547.515.653)
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**4.977.323.438**	***270.516.267.833***	**86.257.513.663**	**552.230.105.124**
300	**XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**					-
301	11.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		*(15.305.837.506)*	35.200.000.000	*(62.109.906.000)*	35.200.000.000
304	11.1.Lãi/(Lỗ) toàn diện khác		3.061.167.501	(7.040.000.000)	*12.421.981.199*	(7.040.000.000)
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		***(12.244.670.005)***	***28.160.000.000***	**(49.687.924.801)**	**28.160.000.000**
501	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**18**	**1.272**	**317**	**2.596**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Lưu Thị Tuyền Kế toán	Bà Nguyễn Thị Anh Thư Kế toán trưởng	Bà Trần Thị Ngọc Tài Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

B03b-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-30/09/2026	Từ 1/1-30/09/2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**107.007.032.584**	**687.799.122.833**
2	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**380.256.607.868**	**201.826.082.536**
3	Khấu hao TSCĐ		9.205.086.794	6.752.434.308
4	Các khoản dự phòng			-
6	Chi phí lãi vay		454.656.706.295	255.329.914.176
7	Lãi từ hoạt động đầu tư		125.815.139	(201.322.016)
8	Dự thu tiền lãi		(83.731.000.360)	(60.054.943.932)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**371.364.053.848**	**494.139.296.631**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		371.364.053.848	494.139.296.631
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(286.331.077.479)**	**(455.765.964.968)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(286.331.077.479)	(455.765.964.968)
	Lãi khác			
30	**5. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(364.988.717.681)**	**(2.748.136.743.659)**
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(783.259.939.158)	690.231.004.191
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		1.532.211.569.910	(1.431.245.607.336)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(147.836.605.141)	(1.704.469.344.933)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		202.523.103.000	(262.525.951.903)
35	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(400.291.000.000)	1.040.000.000
36	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		92.411.555.303	29.316.212.084
37	(-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		4.596.317.439	(4.040.012.760)
39	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(4.756.146.694)	3.481.356.203
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(129.200.663)	(204.050.185)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(3.746.411.266)	2.172.233.656
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		294.347.011	(782.679.793)
43	(-) Thuế TNDN đã nộp		(80.549.372.829)	(109.580.774.595)
44	(-) Lãi vay đã trả		(433.371.375.068)	(264.641.144.210)
45	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán		(273.860.375.917)	313.651.889.318
46	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.671.200	1.520.304
47	- Tăng (Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(11.656.142.318)	2.892.206.771
48	- Tăng (giảm) phải trả người lao động		(42.873.240.566)	764.664.204
50	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác		(2.003.668.724)	2.036.437.936
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		376.000.000	308.000.000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.069.803.200)	(16.542.702.611)
60	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh**		**207.307.899.140**	**(1.820.138.206.627)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo) B03b-CTCK
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-30/09/2026	Từ 1/1-30/09/2025
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(6.975.055.360)	(7.384.734.230)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	186.125.926
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(6.975.055.360)**	**(7.198.608.304)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
72	1. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	-
73	2. Tiền vay gốc		32.858.073.291.865	38.317.766.015.000
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(33.602.446.090.693)	(36.529.638.031.708)
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			-
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**(744.372.798.828)**	**1.788.127.983.292**
90	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(544.039.955.048)**	**(39.208.831.639)**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**733.418.224.109**	**300.233.633.348**
101.1	Tiền		733.418.224.109	300.233.633.348
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**189.378.269.061**	**261.024.801.709**
103.1	Tiền		189.378.269.061	261.024.801.709

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-30/09/2026	Từ 1/1-30/09/2025
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		86.888.711.399.818	139.480.620.817.145
2	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(86.796.337.840.622)	(138.296.682.906.815)
7	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.287.056.166.686)	(99.845.914.270)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.093.954.654)	(1.046.063.673)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.219.792.565.852	3.153.060.689.436
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(4.220.314.359.068)	(3.151.322.309.979)
20	**Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm**		**(1.196.298.355.360)**	**1.084.784.311.844**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**1.759.031.420.756**	**760.323.576.255**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		1.759.031.420.756	760.323.576.255
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.277.322.832.540	621.159.044.799
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		474.800.948.906	106.657.687.808
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		624.790.504	25.736.282.232
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6.282.848.806	6.770.561.416
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**		**562.733.065.396**	**1.845.107.888.099**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		562.733.065.396	1.845.107.888.099
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		336.164.669.632	1.435.070.639.866
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		181.684.639.881	378.458.535.319
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		39.122.700.293	23.069.772.041
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		5.761.055.590	8.508.940.873

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Lưu Thị Tuyền Kế toán	Bà Nguyễn Thị Anh Thư Kế toán trưởng	Bà Trần Thị Ngọc Tài Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

B04a-CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số cuối quý	
	01/01/2025	01/01/2026	Kỳ trước		Kỳ này		30/09/2025	30/09/2026
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.494.812.190.553	2.134.349.460.553	639.551.270.000	(14.000.000)	1.191.030.020.000	(595.530.410.000)	2.134.349.460.553	2.729.849.070.553
1.1 Cổ phiếu phổ thông	*1.487.383.110.000*	*2.126.934.380.000*	*639.551.270.000*		*595.515.010.000*		*2.126.934.380.000*	*2.722.449.390.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	7.429.080.553	7.415.080.553		*(14.000.000)*		*(15.400.000)*	7.415.080.553	*7.399.680.553*
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu					*595.515.010.000*	*(595.515.010.000)*		-
2 Cổ phiếu quỹ								-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ								
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7.000.641.200	7.000.641.200					7.000.641.200	7.000.641.200
5. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		49.773.892.800	35.200.000.000	*(7.040.000.000)*	*12.421.981.199*	*(62.109.906.000)*	28.160.000.000	85.967.999
6. Lợi nhuận chưa phân phối	751.096.080.001	664.312.394.961	583.055.921.134	(694.981.086.010)	154.291.178.880	(696.789.145.617)	639.170.915.125	121.814.428.224
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	*679.190.110.930*	*631.867.774.163*	*583.055.921.134*	*(664.155.270.000)*	*154.291.178.880*	*(628.755.480.400)*	*598.090.762.064*	*157.403.472.643*
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	*71.905.969.071*	*32.444.620.798*		*(30.825.816.010)*		*(68.033.665.217)*	*41.080.153.061*	*(35.589.044.419)*
TỔNG CỘNG	**2.252.908.911.754**	**2.855.436.389.514**	**1.257.807.191.134**	**(702.035.086.010)**	**1.357.743.180.079**	**(1.354.429.461.617)**	**2.808.681.016.878**	**2.858.750.107.976**
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC								
1. (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		*62.217.366.000*	*35.200.000.000*			(62.109.906.000)		107.460.000
2. Lãi, lỗ toàn diện khác		*(12.443.473.200)*		*(7.040.000.000)*	*12.421.981.199*			(21.492.001)
TỔNG CỘNG		**49.773.892.800**			**12.421.981.199**	**(62.109.906.000)**		**85.967.999**

Người lập:

Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK

Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank ("Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 đồng. Ngày 16 tháng 07 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 2.126.934.380.000 VND. Ngày 10 tháng 12 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 133/GPĐC-UBCK cập nhật thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank.

Ngày 31 tháng 07 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 06 năm 2017. Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 06 năm 2017).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Đỉnh, Thành Phố Hà Nội.Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có một (1) trụ sở chính và ba (3) chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành Phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Phúc Vinh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Trần Thị Ngọc Tài - Phó Tổng Giám đốc được Ông Trần Phúc Vinh ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 31/2025/GUQ-CKCT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 02 năm 2025.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 237 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 244 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.722.449.390.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.126.934.380.000 VND).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính, Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g)Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính quý kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

Theo đó, báo cáo tài chính quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, thu nhập toàn diện riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán bù trừ và giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi thanh toán bù trừ và giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Giá mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Các chi phí giao dịch này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tương tự như các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn .

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Khoản chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần thu nhập toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định trong Sổ tay định giá của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì

giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Đối với chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại được ước tính dựa trên mô hình Sổ tay định giá. Cơ sở để xác định giá trị hợp lý là sử dụng một hoặc kết hợp các phương pháp định giá sau tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp cần định giá và khả năng thu thập thông tin ví dụ như: phương pháp chiết khấu dòng tiền; phương pháp tài sản; phương pháp giá giao dịch.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập; và

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, lãi dự thu tài sản tài chính và phải thu bán tài sản tài chính.

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán, hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động tư vấn và dịch vụ khác.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu bao gồm dự phòng suy giảm giá trị phải thu về gốc trái phiếu đáo hạn, dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp và dự phòng suy giảm giá trị phải thu khác. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	07
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Thiết bị văn phòng	03 – 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê văn phòng, sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí bảo lãnh và thu xếp khoản vay, phí bảo trì và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các khoản chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và các khoản phải trả khác.

Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 17 tháng 12 năm 2021, các quỹ dự trữ sẽ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông nhằm đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động không bao gồm các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật.

Doanh thu

Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam).

Thu nhập lãi từ tài sản tài chính

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ bán các tài sản tài chính và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ bán các tài sản tài chính và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- Có quyền đồng kiểm soát Công ty.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tiền mặt tại quỹ	81.922.452	188.373.434
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	189.187.596.990	733.110.512.061
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	108.749.619	119.338.614
	189.378.269.061	**733.418.224.109**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Từ 01/07-30/09/2026	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ*
	đơn vị	*VND*
Của Công ty	**160.469.634**	**19.431.477.907.770**
Cổ phiếu	14.761.004	358.660.890.000
Trái phiếu	145.706.030	18.624.261.418.670
Chứng khoán khác	2.600	448.555.599.100
Của Nhà đầu tư	**929.779.687**	**38.424.370.231.372**
Cổ phiếu	807.276.580	16.611.464.909.225
Trái phiếu	108.724.007	21.800.287.978.047
Chứng chỉ quỹ	79.000	2.181.838.100
Chứng khoán khác	13.700.100	10.435.506.000
Tổng cộng	**1.090.249.321**	**57.855.848.139.142**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")*

	Số cuối quý		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu				
Niêm yết	1.036.811.465.234	1.041.702.921.400	276.264.988.632	398.046.044.000
Chứng chỉ quỹ	4.209.981.138	5.400.400.000	4.209.981.138	6.391.200.000
Chưa niêm yết	138.373.837.228	57.854.231.468	138.373.837.228	53.357.162.613
Trái phiếu				
Niêm yết	869.112.966.667	876.119.542.007	1.528.994.003.077	1.528.930.053.132
Chưa niêm yết	669.815.912.331	691.369.862.164	79.263.649.315	80.867.945.205
Tổng cộng	**2.810.366.398.548**	**2.765.819.367.739**	**2.027.106.459.390**	**2.067.592.404.950**

7.2 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tiền gửi có kỳ hạn,chứng chỉ tiền gửi	1.930.400.000.000	3.562.611.569.910
Tổng cộng	**1.930.400.000.000**	**3.562.611.569.910**

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng và lãi suất từ 6,25% đến 10,15%/năm. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

7.3 *Các khoản cho vay*

	Số cuối quý		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ	5.050.382.620.179	5.045.572.252.041	4.892.465.609.033	4.887.655.240.895
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	61.706.737.226	61.706.737.226	71.787.143.231	71.787.143.231
Tổng cộng	**5.112.089.357.405**	**5.107.278.989.267**	**4.964.252.752.264**	**4.959.442.384.126**

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 *Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

	Số cuối quý		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu niêm yết			*62.000.000.000*	*103.200.000.000*
Cổ phiếu chưa niêm yết	81.949.500.000	82.056.960.000		
Trái phiếu niêm yết			188.000.000.000	209.017.366.000
Trái phiếu chưa niêm yết	470.527.397.000	470.527.397.000	505.000.000.000	505.000.000.000
Tổng cộng	**552.476.897.000**	**552.584.357.000**	**755.000.000.000**	**817.217.366.000**

7.5 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

	Năm nay	*Năm trước*
	VND	*VND*
Số dư đầu năm	**(4.810.368.138)**	**(4.810.368.138)**
Trích lập trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	**(4.810.368.138)**	**(4.810.368.138)**

(*) Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay ký quỹ đã được trích lập dự phòng suy giảm giá trị với giá trị gốc vay là 4.810.368.138 VND không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Công ty thực hiện theo dõi lãi dự thu phát sinh cho mục đích quản trị nội bộ và sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực nhận.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 *Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính*

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 30/09/2026 như sau:

Các loại tài sản tài chính	*Giá mua*	*Chênh lệch đánh giá*		*Giá trị đánh giá lại*
		Chênh lệch tăng	*Chênh lệch giảm*	
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	1.036.811.465.234	78.847.032.341	(73.955.576.175)	1.041.702.921.400
Chứng chỉ quỹ	4.209.981.138	1.190.418.862		5.400.400.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	138.373.837.228	535.575.062	(81.055.180.822)	57.854.231.468
Trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	869.112.966.667	7.006.575.340		876.119.542.007
Trái phiếu chưa niêm yết	669.815.912.331	21.553.949.833		691.369.862.164
Khác				
Giấy tờ có giá	92.042.235.950	1.330.174.750		93.372.410.700
AFS				
Cổ phiếu chưa niêm yết	81.949.500.000	107.460.000		82.056.960.000
Trái phiếu niêm yết				
Trái phiếu chưa niêm yết	470.527.397.000			470.527.397.000
Tổng cộng	**3.362.843.295.548**	**110.571.186.188**	**(155.010.756.997)**	**3.318.403.724.739**

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 31/12/2025 như sau:

Các loại tài sản tài chính	*Giá mua*	*Chênh lệch đánh giá*		*Giá trị đánh giá lại*
		Chênh lệch tăng	*Chênh lệch giảm*	
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	276.264.988.632	121.781.340.468	(285.100)	398.046.044.000
Chứng chỉ quỹ	4.209.981.138	2.181.218.862		6.391.200.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	138.373.837.228	758.277.268	(85.774.951.883)	53.357.162.613
Trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	1.528.994.003.077	15.609.404.976	(15.673.354.921)	1.528.930.053.132
Trái phiếu chưa niêm yết	79.263.649.315	2.427.758.903	(823.463.013)	80.867.945.205
Khác				
Giấy tờ có giá	-	97.407.782	(97.407.782)	-
AFS				
Cổ phiếu niêm yết	62.000.000.000	47.200.000.000	(6.000.000.000)	103.200.000.000
Trái phiếu niêm yết	188.000.000.000	21.017.366.000		209.017.366.000
Trái phiếu chưa niêm yết	505.000.000.000			505.000.000.000
Tổng cộng	**2.782.106.459.390**	**211.072.774.259**	**(108.369.462.699)**	**2.884.809.770.950**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Phải thu bán tài sản tài chính	412.191.000.000	11.900.000.000
Dự thu tiền lãi hoạt động ký quỹ	81.803.524.621	53.756.338.384
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán	34.325.047	168.385.314
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết		978.630.419
Dự thu tiền lãi trái phiếu doanh nghiệp CNY	1.893.150.692	2.266.301.376
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	48.090.396.375	83.332.296.185
	544.012.396.735	**152.401.951.678**

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	561.813.035	567.186.398
Phải thu hoạt động tư vấn	893.500.000	4.296.055.750
Phải thu hoạt động bảo lãnh. đại lý phát hành chứng khoán		1.520.000.000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	2.424.761.598	2.147.434.169
Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá		74.887.847
Phải thu dịch vụ khác	205.212.670	76.040.578
	4.085.287.303	**8.681.604.742**

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Phải thu dịch vụ khác	243.930.698	1.077.325.469
	243.930.698	**1.077.325.469**

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối quý	
	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND	Trích lập VND	Hoàn nhập VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND
Phải thu gốc trái phiếu đáo hạn			**3.270.000.000**	**(3.270.000.000)**		
Trái phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình			3.270.000.000	(3.270.000.000)		
Phải thu các dịch CTCK cung cấp	**1.025.809.834**	**705.305.495**	**30.000.000**	**(30.000.000)**	**1.025.809.834**	**705.305.495**
Công Ty Cổ Phần Chương Dương			30.000.000	(30.000.000)		
Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng tổ chức	420.101.213	240.897.979			420.101.213	240.897.979
Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng cá nhân	605.708.621	464.407.516			605.708.621	464.407.516
Phải thu khác	**42.500.000**	**42.500.000**			**42.500.000**	**42.500.000**
Ứng trước cho người bán	42.500.000	42.500.000			42.500.000	42.500.000
Tổng cộng	**1.068.309.834**	**747.805.495**	**3.300.000.000**	**(3.300.000.000)**	**1.068.309.834**	**747.805.495**

12. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Ứng trước cho người bán cung cấp dịch vụ	6.864.497.064	1.277.835.599
	6.864.497.064	**1.277.835.599**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	10.277.931.391	9.239.567.487
	10.277.931.391	**9.239.567.487**

14. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỢC, KỸ QUỸ

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.400.000	88.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.089.720.000	1.086.840.000

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Từ 1/1/2026 đến 30/09/2026	*Nhà cửa, vật kiến trúc (*)*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	**4.890.829.636**	**57.941.140.742**	**21.710.950.857**	**3.988.151.025**	**38.740.000**	**88.569.812.260**
Mua trong kỳ		619.155.360				
Phân loại lại tài sản						
Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối quý	4.890.829.636	58.560.296.102	21.710.950.857	3.988.151.025	38.740.000	89.188.967.620
Trong đó:						
- TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*4.890.829.636*	*39.207.699.974*	*9.068.620.857*	*171.046.551*	*38.740.000*	*53.376.937.018*
Giá trị khấu hao luỹ kế						
Số dư đầu năm	**4.890.829.636**	**45.304.460.259**	**16.592.999.503**	**2.151.545.310**	**38.740.000**	**68.978.574.708**
Khấu hao trong kỳ		4.150.591.250	1.138.157.658	475.594.409		5.764.343.317
Phân loại lại tài sản						
Giảm do thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối quý	**4.890.829.636**	**49.455.051.509**	**17.731.157.161**	**2.627.139.719**	**38.740.000**	**74.742.918.025**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm		**12.636.680.483**	**5.117.951.354**	**1.836.605.715**		**19.591.237.552**
Số dư cuối quý		**9.105.244.593**	**3.979.793.696**	**1.361.011.306**		**14.446.049.595**

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là trụ sở văn phòng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Từ 1/1/2026 đến 30/09/2026	*Quyền sử dụng đất (*)*	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	**39.439.384.884**	**49.287.025.615**	**88.726.410.499**
Mua trong kỳ		4.416.250.000	4.416.250.000
Số dư cuối quý	39.439.384.884	53.703.275.615	93.142.660.499
Trong đó:			
- TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	*21.840.491.581*	*21.840.491.581*
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**8.726.631.727**	**36.766.252.372**	**45.492.884.099**
Hao mòn trong kỳ	590.754.712	2.859.357.959	3.450.112.671
Số dư cuối quý	9.317.386.439	39.625.610.331	48.942.996.770
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	**30.712.753.157**	**12.520.773.243**	**43.233.526.400**
Số dư cuối quý	**30.121.998.445**	**14.077.665.284**	**44.199.663.729**

(*) Tại thời điểm cuối kỳ. Công ty đã cầm cố tài sản cố định là Quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Chi phí trả trước dài hạn	2.798.865.483	4.131.576.398
	2.798.865.483	**4.131.576.398**

18. TIỀN NỘP CÁC QUỸ

18.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ	6.560.385.111	6.560.385.111
	20.000.000.000	**20.000.000.000**

18.2 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch phái sinh

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	15.029.306	140.844.445
	10.015.029.306	**10.140.844.445**

19. VAY NGẮN HẠN

Các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản vay theo hợp đồng tín dụng có thời hạn từ 10 ngày đến 12 tháng với lãi suất từ 6,3% đến 9,3%/năm.

	Số cuối quý	*Phát sinh tăng*	*Phát sinh giảm*	*Số đầu năm*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn	7.678.580.474.404	32.858.073.291.865	33.602.446.090.693	8.422.953.273.232
Tổng cộng	**7.678.580.474.404**	**32.858.073.291.865**	**33.602.446.090.693**	**8.422.953.273.232**

Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị định giá như sau:

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Hợp đồng tiền gửi	2.030.400.000.000	3.562.611.569.910
Trái phiếu	400.000.000.000	
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	30.121.998.445	30.712.753.157
	2.460.521.998.445	**3.593.324.323.067**

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	2.104.574.831	4.609.242.792
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	715.543.792	774.284.990
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.319.072.263	13.705.382.741
- Mua phát hành thêm	897.034.800	13.285.295.800
- Phải trả khác	*422.037.463*	*420.086.941*
	4.139.190.886	**19.088.910.523**

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Phải trả mua các tài sản tài chính	674.681.500.000	922.287.580.000
Công ty Cổ phần phát triển công nghệ viễn thông tin học Sun Việt	620.000.000	
Công ty CP tư vấn thương hiệu Sao Kim	433.242.000	4.860.000
Công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam	617.587.000	
Công ty cổ phần Phần mềm Bravo	175.000.000	175.000.000
Công ty CP Đầu tư kiến trúc D+ Việt Nam	169.658.182	169.658.182
Công ty cổ phần Adflex việt nam	199.800.000	
Công ty cổ phần Tascon việt nam	163.839.000	163.839.000
Công ty cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT		3.312.154.800
Công Ty TNHH Banyan Việt Nam		2.252.350.000
Tập đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội		1.983.344.000
Khác	1.337.925.468	6.844.421.948
	678.398.551.650	**937.193.207.930**

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Công ty cổ phần Green Packing	100.000.000	100.000.000
Công ty cổ phần Điện cơ	62.500.000	62.500.000
Khác	205.000.000	321.000.000
	367.500.000	**483.500.000**

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Dự trả lãi vay các tổ chức tài chính, tín dụng	42.175.116.404	20.889.785.177
Chi phí phải trả khác	3.834.302.518	7.580.713.784
	46.009.418.922	**28.470.498.961**

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm *VND*	*Số phải nộp trong kỳ* *VND*	*Số thực nộp trong kỳ* *VND*	*Số phải nộp cuối quý* *VND*
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	985.743.754	2.346.440.558	3.043.393.473	288.790.839
Thuế TNDN	52.885.477.654	37.748.830.073	80.549.372.829	10.084.934.898
Thuế TNCN	17.643.696.126	64.290.918.528	75.250.107.931	6.684.506.723
Thuế khác		101.722.517	101.722.517	
	71.514.917.534	**104.487.911.676**	**158.944.596.750**	**17.058.232.460**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Nội dung	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**1.487.383.110.000**	**7.429.080.553**				**7.000.641.200**	**751.096.080.001**	**2.252.908.911.754**
Lợi nhuận trong năm							577.371.584.960	577.371.584.960
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	639.551.270.000						(639.551.270.000)	
Mua cổ phiếu quỹ								
Trích lợi nhuận sau thuế								
Tăng vốn từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ								
Tăng vốn từ nguồn dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ								
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát							(24.604.000.000)	(24.604.000.000)
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS				62.217.366.000				62.217.366.000
Giảm khác		(14.000.000)		(12.443.473.200)				(12.457.473.200)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**2.126.934.380.000**	**7.415.080.553**		**49.773.892.800**		**7.000.641.200**	**664.312.394.961**	**2.855.436.389.514**
Lợi nhuận trong kỳ							86.257.513.663	86.257.513.663
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	595.515.010.000						(595.515.010.000)	
Trích lợi nhuận sau thuế								
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát							(33.240.470.400)	(33.240.470.400)
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS				(62.109.906.000)				(62.109.906.000)
Biến động khác		(15.400.000)		12.421.981.199				12.406.581.199
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**2.722.449.390.000**	**7.399.680.553**		**85.967.999**		**7.000.641.200**	**121.814.428.224**	**2.858.750.107.976**

25.2 *Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông*

	Số cuối quý *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Lợi nhuận đã thực hiện	157.403.472.643	631.867.774.163
Lợi nhuận chưa thực hiện	(35.589.044.419)	32.444.620.798
	121.814.428.224	**664.312.394.961**

25.3 *Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Số cổ phiếu	*VND*	*Số cổ phiếu*	*VND*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	272.244.939	2.722.449.390.000	212.693.438	2.126.934.380.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	272.244.939	2.722.449.390.000	212.693.438	2.126.934.380.000
- Cổ phiếu phổ thông	272.244.939	*2.722.449.390.000*	*212.693.438*	*2.126.934.380.000*
Số lượng cổ phiếu quỹ				
- Cổ phiếu phổ thông				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	272.244.939	2.722.449.390.000	212.693.438	2.126.934.380.000
- Cổ phiếu phổ thông	*272.244.939*	*2.722.449.390.000*	*212.693.438*	*2.126.934.380.000*

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ

26.1 *Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK*

	Số cuối quý *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.392.171.000.000	1.109.474.140.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		20.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	400.000.000.000	
	1.792.171.000.000	**1.129.474.140.000**

26.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.460.000	1.460.000
	1.460.000	**1.460.000**

26.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC	717.025.720.000	435.724.560.000
	717.025.720.000	**435.724.560.000**

26.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	13.158.513.914.000	14.494.759.051.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	982.180.910.000	767.161.210.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	6.883.565.400.000	6.009.989.750.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	6.896.260.430.000	5.875.201.160.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	101.741.050.000	261.372.889.000
	28.022.261.704.000	**27.408.484.060.000**

26.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	52.822.460.000	54.586.000.000
	52.822.460.000	**54.586.000.000**

26.6 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư trong nước	138.914.790.000	194.119.930.000
	138.914.790.000	**194.119.930.000**

26.7 *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	336.164.669.632	1.277.322.832.540
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*333.036.286.608*	*1.272.999.984.654*
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*1.606.012.024*	*1.607.001.426*
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSD	*1.522.371.000*	*2.715.846.460*
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	181.684.639.881	474.800.948.906
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	39.122.700.293	624.790.504
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*39.095.784.707*	*105.993.630*
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*26.915.586*	*518.796.874*
	556.972.009.806	**1.752.748.571.950**

26.8 *Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	5.761.055.590	6.282.848.806
	5.761.055.590	**6.282.848.806**

26.9 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	556.972.009.806	1.752.748.571.950
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*553.843.626.782*	*1.747.774.127.190*
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*1.606.012.024*	*2.258.598.300*
- Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	*1.522.371.000*	*2.715.846.460*
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	5.761.055.590	6.282.848.806
	562.733.065.396	**1.759.031.420.756**

27 LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

27.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi bán chứng khoán Q3/2026	Lãi bán chứng khoán Q3/2025
		Đơn vị	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	237.600	5.550.775.000	5.092.580.412	458.194.588	179.788.912.955
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					10.800
3	Trái phiếu niêm yết	61.237.831	6.500.310.947.172	6.497.647.471.682	2.663.475.490	12.445.106.387
4	Trái phiếu chưa niêm yết	604.565	1.733.795.057.620	1.731.939.642.534	1.855.415.086	8.284.195.484
5	Công cụ thị trường tiền tệ	850	178.418.691.200	178.094.671.950	324.019.250	1.991.772.546
	Tổng cộng	**62.080.846**	**8.418.075.470.992**	**8.412.774.366.578**	**5.301.104.414**	**202.509.998.172**

27.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lỗ bán chứng khoán Q3/2026	Lỗ bán chứng khoán Q3/2025
		Đơn vị	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	1.147.100	65.695.830.000	69.512.651.938	3.816.821.938	1.052.566.272
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					167.816
3	Trái phiếu niêm yết	1.127.818	115.761.522.500	117.399.356.823	1.637.834.323	8.777.625.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết					1.541.589.893
	Tổng cộng	**2.274.918**	**181.457.352.500**	**186.912.008.761**	**5.454.656.261**	**11.371.948.981**

27.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính kỳ 30/09/2026 so với kỳ 30/06/2026

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 30/09/2026 VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 30/06/2026 VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**2.810.366.398.548**	**2.765.819.367.739**	**(44.547.030.809)**	**(719.602.862)**	**145.061.627.393**	**(188.889.055.340)**
Cổ phiếu niêm yết	***1.036.811.465.234***	***1.041.702.921.400***	***4.891.456.166***	***68.195.301.316***	***109.804.308.627***	***(173.108.153.777)***
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	264.463.751.598	255.255.550.000	(9.208.201.598)	49.927.248.402	-	(59.135.450.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	16.734.800.000	15.624.000.000	(1.110.800.000)	(654.800.000)	2.136.000.000	(2.592.000.000)
Công ty CP Thành Thành Công -Biên Hòa	160.084.500.000	216.125.000.000	56.040.500.000		56.040.500.000	
Tổng CTCP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	104.031.531.673	110.162.070.000	6.130.538.327		6.130.538.327	
Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam	44.607.670.000	32.783.432.400	(11.824.237.600)	(4.969.831.600)	2.356.978.800	(9.211.384.800)
Công ty CP Tập Đoàn Hòa Phát	39.149.780.000	32.859.814.000	(6.289.966.000)	(1.253.072.000)	652.304.000	(5.689.198.000)
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	10.111.280.986	11.593.305.000	1.482.024.014	5.017.741.514	1.900.147.500	(5.435.865.000)
Công ty cổ phần Thiết bị điện GELEX			-	19.466.860.000	-	(19.466.860.000)
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	62.000.000.000,00	63.840.000.000,00	1.840.000.000	12.340.000.000	7.420.000.000	(17.920.000.000)
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	236.257.555.000,00	197.827.000.000,00	(38.430.555.000)	(21.614.955.000)	24.141.600.000	(40.957.200.000)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam Công ty cổ phần	8.809.495.977,00	8.509.800.000,00	(299.695.977)	959.700.000	-	(1.259.395.977)
Công ty Cổ phần Chương Dương	47.586.410.000,00	60.890.380.000,00	13.303.970.000	10.129.590.000	7.503.080.000	(4.328.700.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	26.765.220.000,00	20.535.230.000,00	(6.229.990.000)	(1.114.920.000)	668.900.000	(5.783.970.000)
Công ty Cổ Phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	15.709.470.000,00	15.147.340.000,00	(562.130.000)	(41.210.000)	788.210.000	(1.309.130.000)
Cổ phiếu khác	500.000.000	550.000.000	50.000.000	2.950.000	66.050.000	(19.000.000)
Chứng chỉ quỹ	**4.209.981.138**	**5.400.400.000**	**1.190.418.862**	**1.733.218.862**	**360.400.000**	**(903.200.000)**

Danh mục các loại tài sản tài chính	*Giá trị mua theo sổ kế toán*	*Giá trị hợp lý*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 30/09/2026*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 30/06/2026*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu chưa niêm yết	***138.373.837.228***	***57.854.231.468***	***(80.519.605.760)***	***(78.021.685.076)***	***2.375.056.368***	***(4.872.977.052)***
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	35.065.711.200	17.596.529.100	(17.469.182.100)	(19.542.636.300)	2.374.963.200	(301.509.000)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	956.136.400	1.490.852.592	534.716.192	790.184.776		(255.468.584)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	94.709.854.790	38.763.765.500	(55.946.089.290)	(51.630.186.580)		(4.315.902.710)
Cổ phiếu khác	7.642.134.838	3.084.276	(7.639.050.562)	(7.639.046.972)	93.168	(96.758)
Trái phiếu niêm yết	***869.112.966.667***	***876.119.542.007***	**7.006.575.340**	***(239.774.947)***	**14.881.278.440**	**(7.634.928.153)**
Trái phiếu chưa niêm yết	***669.815.912.331***	***691.369.862.164***	**21.553.949.833**	***7.613.336.983***	***16.310.409.208***	***(2.369.796.358)***
Giấy tờ có giá	***92.042.235.950***	***93.372.410.700***	**1.330.174.750**	**-**	***1.330.174.750***	
II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	***552.476.897.000***	***552.584.357.000***	***107.460.000***	***15.413.297.506***	***120.460.000***	***(15.426.297.506)***
Cổ phiếu chưa niêm yết	***81.949.500.000***	***82.056.960.000***	**107.460.000**	***(13.000.000)***	**120.460.000**	
Trái phiếu niêm yết	**-**	**-**	**-**	***15.426.297.506***		***(15.426.297.506)***
Trái phiếu chưa niêm yết	***470.527.397.000***	***470.527.397.000***	**-**	**-**	**-**	**-**
Tổng cộng	**3.362.843.295.548**	**3.318.403.724.739**	**(44.439.570.809)**	**14.693.694.644**	**145.182.087.393**	**(204.315.352.846)**

27.3 *Cổ tức. tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*

	Q3/2026 VND	*Q3/2025 VND*
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	3.045.479.904	2.999.891.698
- Cổ phiếu		*1.689.520.000*
- Trái phiếu	*3.045.479.904*	*1.306.336.988*
- Giấy tờ có giá		4.034.710
	3.045.479.904	**2.999.891.698**

27.4 *Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu*

	Q3/2026 VND	*Q3/2025 VND*
Thu nhập lãi cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	2.817.719.115	4.533.274.363
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	152.928.746.188	113.859.999.419
	155.746.465.303	**118.393.273.782**

27.5 *Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

	Q3/2026 VND	*Q3/2025 VND*
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	15.433.656.445	19.190.750.684
- Trái phiếu niêm yết	*3.296.396.171*	
- Trái phiếu chưa niêm yết	*12.137.260.274*	*19.190.750.684*
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	47.261.515.242	51.226.322.538
- Tiền gửi có kỳ hạn	*47.261.515.242*	*51.226.322.538*
	62.695.171.687	**70.417.073.222**

28. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Q3/2026 VND	*Q3/2025 VND*
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	*26.513.528.901*	*63.736.689.591*
Doanh thu môi giới khác	*125.072.026*	*108.752.237*
	26.638.600.927	**63.845.441.828**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Q3/2026 VND	*Q3/2025 VND*
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		1.435.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.247.670.358	5.344.465.455
	2.247.670.358	**6.779.465.455**

30. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Q3/2026 VND	*Q3/2025 VND*
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	5.550.069.861	12.164.454.204
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	197.600.001	203.784.375
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	16.277.172.263	27.493.734.622
- Chi phí nhân viên	3.534.345.131	*6.421.013.010*
- Chi phí vật tư văn phòng	22.130.952	*29.933.425*
- Chi phí công cụ, dụng cụ	276.843.094	*336.480.260*
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.031.745.682	*433.922.276*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.770.147.652	*3.298.553.966*
- Chi phí khác	8.641.959.752	*16.973.831.685*
	22.024.842.125	**39.861.973.201**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q3/2026 VND	*Q3/2025 VND*
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	258.308.174	445.581.134
Doanh thu hoạt động đầu tư khác		1.999
	258.308.174	**445.583.133**

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q3/2026 VND	*Q3/2025 VND*
Chi phí lãi vay	156.967.051.127	94.560.148.274
Chi phí lãi vay khác	406.602.740	
	157.373.653.867	**94.560.148.274**

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Q3/2026 *VND*	*Q3/2025* *VND*
Chi phí nhân viên	10.064.691.381	19.451.002.322
Chi phí vật tư văn phòng	570.584.244	471.870.871
Chi phí công cụ, dụng cụ	231.537.046	891.012.239
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.027.240.139	1.546.172.580
Chi phí thuế, phí, lệ phí	716.437.907	1.167.892.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.426.806.481	6.633.437.793
Chi phí khác	2.511.258.906	7.291.543.250
	22.548.556.104	**37.452.931.528**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

34.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Q3/2026 *VND*	*Q3/2025* *VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	**6.328.860.452**	**337.836.565.395**
- Điều chỉnh cho các khoản		
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	187.713.867.168	116.186.240.911
- Chi phí không hợp lệ	392.404.014	340.499.115
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(143.886.439.221)	(180.987.091.260)
- Thu nhập từ cổ tức		(1.689.520.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	**50.548.692.413**	**271.800.637.458**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**10.109.738.482**	**54.360.127.492**
Chuyển thuế TNDN hoãn lại sang thuế TNDN hiện hành		**(127.150.679)**
Tổng cộng	**10.109.738.482**	**54.232.976.813**

34.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Q3/2026 VND	*Q3/2025 VND*
Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu kỳ	**(2.882.874.580)**	**(1.894.255.588)**
Các khoản chêch lệch tạm thời tính thuế		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	*43.827.427.947*	*(64.800.850.349)*
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	8.765.485.589	(12.960.170.070)
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS	15.305.837.506	(35.200.000.000)
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại đánh giá lại tài sản tài chính AFS	3.061.167.501	(7.040.000.000)
Chuyển thuế TNDN hoãn lại sang thuế TNDN hiện hành	(7.284.121)	(127.150.679)
Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối kỳ	**8.936.494.389**	**(22.021.576.337)**

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Q3/2026	*Q3/2025*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.977.323.438	270.516.267.833
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	272.244.939	212.693.438
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**18**	**1.272**

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm cuối quý và đầu năm như sau:

	Số cuối quý Phải thu/ (Phải trả) VND	*Số đầu năm Phải thu/ (Phải trả) VND*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán của Công ty	34.129.322.737	82.063.611.275
Tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư	232.459.802.144	836.584.639.809
các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu dịch vụ khác, phải thu khác)		166.911.733
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.480.096	7.480.096
Các khoản phải trả	604.747.416	604.747.416
Doanh thu chưa thực hiện	373.238.364	365.380.410
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	2.118.587.941	257.921.168
Quỹ đầu tư cân bằng VietinBank	10.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phải trả tiền mua hàng		949.630.000
Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	100.402	100.173
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Chi Phí trả trước bảo hiểm	200.659.998	1.074.325.641
Phải thu Phí bảo hiểm	46.628.283	
Phải trả Phí bảo hiểm	55.511.357	

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc từ ngày 1/07/2026 đến 30/09/2026 và từ ngày 1/07/2025 đến 30/09/2025 như sau:

	Q3/2026 Thunhập/ (Chi phí) VND	*Q3/2025 Thu nhập/ (Chi phí) VND*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Thu lãi tiền gửi	152.795.725	812.749.753
Chi phí trả lãi tiền gửi	(61.227.525)	(771.846.925)
Doanh thu phí lưu ký	146.744.318	11.136.364
Doanh thu phí tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán, niêm yết trái phiếu	309.090.910	418.181.818
Doanh thu khác		8.900.589
Chi phí thuê văn phòng	296.640.000	295.680.000
Phí chuyển tiền	498.333	3.512.902
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu phí lưu ký	1.971.496	4.742.638
Doanh thu cho thuê văn phòng	204.600.000	
Doanh thu phí môi giới	1.218.000	
Chi phí lãi tiền gửi	1.088.057	112.104
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Chi phí bảo hiểm đã trích trong kỳ	329.492.558	314.793.992
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu mua bán chứng chỉ tiền gửi		204.805.161
Doanh thu phí môi giới		4.738.489

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Lưu Thị Tuyền Kế toán	Bà Nguyễn Thị Anh Thư Kế toán trưởng	Bà Trần Thị Ngọc Tài Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Vietinbank Securities Joint Stock Company

Third Quarter of 2026 Interim Separate Financial Statements

For the accounting period ended 30 September 2026

CONTENTS

	Pages
Interim separate statement of financial position	3 - 6
Interim separate income statement	7 - 9
Interim separate cash flow statement	10 - 12
Interim separate statement of changes in equity	13
Notes to the interim separate financial statements	14 - 51

Vietinbank Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
as at 30 September 2026

B01a-CTCK

Unit: VND

Code	ITEMS	Notes	Closing balance	Opening balance
100	**A. CURRENT ASSETS (100=110+130)**		**11,110,485,888,657**	**12,312,369,495,806**
110	**I. Financial assets**		**11,099,919,289,372**	**12,302,972,861,088**
111	1. Cash and cash equivalents	5	189,378,269,061	733,418,224,109
111.1	1.1. Cash		189,378,269,061	733,418,224,109
	1.2. Cash equivalents			-
112	2. Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	7.1	2,765,819,367,739	2,067,592,404,950
113	3. Held-to-maturity (HTM) investments	7.2	1,930,400,000,000	3,562,611,569,910
114	4. Loans and receivables	7.3	5,112,089,357,405	4,964,252,752,264
115	5. Available-for-sale (AFS) financial assets	7.4	552,584,357,000	817,217,366,000
116	6. Provision for impairment of financial assets and collaterals	7.5	(4,810,368,138)	(4,810,368,138)
117	7. Receivables	8	544,012,396,735	152,401,951,678
117.1	*7.1. Receivables from disposals of financial assets*		412,191,000,000	11,900,000,000
117.2	*7.2. Receivables and accruals from dividend and interest income*		131,821,396,735	140,501,951,678
117.4	*7.2.2. Accrued dividend and interest income not yet due for receipt*		131,821,396,735	140,501,951,678
118	8. Advances to suppliers	12	6,864,497,064	1,277,835,599
119	9. Receivables from services provided by the Company	9	4,085,287,303	8,681,604,742
122	10. Other receivables	10	243,930,698	1,077,325,469
129	11. Provision for impairment of receivables	11	(747,805,495)	(747,805,495)
130	**II. Other current assets**		**10,566,599,285**	**9,396,634,718**
131	1. Advances		106,298,151	53,400,000
132	2. Office supplies, tools and materials		87,277,512	10,975,000
133	3. Short-term prepaid expenses	13	10,277,931,391	9,239,567,487
134	4. Short-term deposits, collaterals and pledges	14	90,400,000	88,000,000
135	5. Value added tax deductibles			
136	6. Taxes and other receivables from the State budget		4,692,231	4,692,231
138	7. Government bond repurchase agreements			
200	**B. NON-CURRENT ASSETS (200=220+250)**		**203,570,772,502**	**98,329,324,795**
210	**I. Long-term financial assets**		**100,000,000,000**	
211	1. Long-term trade receivables			
212	2. Investments		100,000,000,000	
212.1	2.1 Held-to-maturity investments		100,000,000,000	
220	**II. Fixed assets**		58,645,713,324	62,824,763,952
221	1.Tangible fixed assets	15	14,446,049,595	19,591,237,552
222	1.1. Cost		89,188,967,620	88,569,812,260
223a	1.2. Accumulated depreciation		(74,742,918,025)	(68,978,574,708)
227	2. Intangible assets	16	44,199,663,729	43,233,526,400
228	2.1. Cost		93,142,660,499	88,726,410,499
229a	2.2. Accumulation amortization		(48,942,996,770)	(45,492,884,099)
240	**II. Construction in progress**		**2,084,950,000**	**145,300,000**
250	**III. Other long-term assets**		**42,840,109,178**	**35,359,260,843**
251	1. Long-term deposits, collaterals and pledges	14	1,089,720,000	1,086,840,000
252	2. Long-term prepaid expenses	17	2,798,865,483	4,131,576,398
253	3. Deferred tax assets		8,936,494,389	
254	4. Payments to Settlement Assistance Fund	18.1	20,000,000,000	20,000,000,000
255	5. Other long-term assets	18.2	10,015,029,306	10,140,844,445
270	**TOTAL ASSETS (270=100+200)**		**11,314,056,661,159**	**12,410,698,820,601**

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued) B01a-CTCK
as at 30 September 2026

Code	ITEMS	Notes	Closing balance	Opening balance
300	**C. LIABILITIES (300=310+340)**		**8,455,306,553,183**	**9,555,262,431,087**
310	**I. Current liabilities**		**8,454,805,467,385**	**9,534,204,197,869**
311	1. Short-term borrowings and finance lease liabilities	19	7,678,580,474,404	8,422,953,273,232
312	*1.1. Short-term borrowings*		7,678,580,474,404	8,422,953,273,232
316	2. Short-term bonds issuance		-	-
318	2. Payables for securities trading activities	20	4,139,190,886	19,088,910,523
320	3. Short-term trade payables	21	678,398,551,650	937,193,207,930
321	4. Short-term advances from customers	22	367,500,000	483,500,000
322	5. Taxes and other payables to the State budget	24	17,058,232,460	71,514,917,534
323	6. Payables to employees		2,016,023,194	44,889,263,760
324	7. Accrued employee benefits		1,671,200	-
325	8. Short-term accrued expenses	23	46,009,418,922	28,470,498,961
327	9. Short-term unearned revenue		754,463,170	2,606,975,603
328	10. Short-term collateral & deposit received		-	24,360,000
329	11. Other short-term payables		2,007,339,809	2,061,786,642
331	12. Bonus and welfare funds		25,472,601,690	4,917,503,684
332	13. Government bonds repurchase agreements		-	-
340	**II. Non-current liabilities**		**501,085,798**	**21,058,233,218**
351	1. Long-term unearned revenue		501,085,798	573,435,256
356	2. Deferred tax liabilities		-	20,484,797,962
400	**D. OWNERS' EQUITY (400=410)**		**2,858,750,107,976**	**2,855,436,389,514**
410	**I. Owners' equity**	25	**2,858,750,107,976**	**2,855,436,389,514**
411	1. Share capital		2,729,849,070,553	2,134,349,460,553
411.1	*1.1. Owners' capital contribution*		2,722,449,390,000	2,126,934,380,000
411.1a	*1.1.1. Ordinary shares*		2,722,449,390,000	2,126,934,380,000
411.2	*1.2. Share premium*		7,399,680,553	7,415,080,553
411.4	*1.4. Other Owners' capital*			
411.5	*1.3. Treasury shares*			
412	2. Fair value revaluation differences	7.6	85,967,999	49,773,892,800
414	3. Capital supplementary reserve			
415	3. Financial and operational risk reserve		7,000,641,200	7,000,641,200
416	4. Other funds under equity			
417	**4. Undistributed earnings**	**25.2**	**121,814,428,224**	**664,312,394,961**
417.1	*4.1. Realized profit after tax*		157,403,472,643	631,867,774,163
417.2	*4.2. Unrealized profit*		(35,589,044,419)	32,444,620,798
440	**TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440=300+400)**		**11,314,056,661,159**	**12,410,698,820,601**

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued) B01a-CTCK
as at 30 September 2026

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Code	ITEMS	Notes	Closing balance	Opening balance
	A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS			
6	Outstanding shares	25.3	2,722,449,390,000	2,126,934,380,000
7	Treasury shares	25.3	-	-
8	Financial assets listed/registered for trading at VSDC of the Company	26.1	1,792,171,000,000	1,129,474,140,000
9	Non-traded financial assets deposited at VSDC of the Company	26.2	1,460,000	1,460,000
10	Financial assets awaiting settlement of the Company		650,000,000,000	769,000,000,000
12	Financial assets not deposited at VSDC of the Company	26.3	717,025,720,000	435,724,560,000
13	Entitled financial assets of the Company		-	-
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS			
21	Financial assets listed/registered for trading at VSDC of investors	26.4	28,022,261,704,000	27,408,484,060,000
021.1	*Unrestricted financial assets*		13,158,513,914,000	14,494,759,051,000
021.2	*Restricted financial assets*		982,180,910,000	767,161,210,000
021.3	*Mortgaged financial assets*		6,883,565,400,000	6,009,989,750,000
021.4	*Blocked financial assets*		6,896,260,430,000	5,875,201,160,000
021.5	*Financial assets awaiting settlement*		101,741,050,000	261,372,889,000
022.1	*Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSDC*	26.5	52,822,460,000	54,586,000,000
23	Awaiting financial assets of investors	26.6	138,914,790,000	194,119,930,000
024.b	Financial assets unlisted/unregistered at VSDC of investors		16,800,000	-
25	Entitled financial assets of investors		150,804,150,000	227,425,650,000
26	Investors' deposits		562,733,065,396	1,759,031,420,756
027a	Investor's deposits for securities trading activities managed by the Company	26.7	336,164,669,632	1,277,322,832,540
28	Aggregate deposits of investors for securities trading activities	26.7	181,684,639,881	474,800,948,906

OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

Code	ITEMS	Notes	Closing balance	Opening balance
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS (continued)			
29	Deposits for securities clearing and settlement	26.7	39,122,700,293	624,790,504
029.1	*Domestic investors' deposits for securities clearing and settlement*		39,095,784,707	105,993,630
029.2	*Foreign investors' deposits for securities clearing and settlement*		26,915,586	518,796,874
30	Deposits of securities issuers	26.8	5,761,055,590	6,282,848,806
31	Payables to investors for investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	26.9	556,972,009,806	1,752,748,571,950
031.1	Payables to domestic investors for securities trading activities managed by the Company		553,843,626,782	1,747,774,127,190
031.2	Payables to foreign investors for securities trading activities managed by the Company		1,606,012,024	2,258,598,300
031.3	Payables to investors for margin deposits for derivative securities trading		1,522,371,000	2,715,846,460
35	Dividend, bond principal and interest payables	26.9	5,761,055,590	6,282,848,806

Prepared by: Reviewed by: Approved by:

Ms. Luu Thi Tuyen	Ms. Nguyen Thi Anh Thu	Ms. Tran Thi Ngoc Tai
Accountant	Chief Accountant	Deputy General Director

Hanoi, Vietnam
19 Oct 2026

Vietinbank Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT
as at 30 September 2026

B02a-CTCK

Code	ITEMS	Notes	3rd Quarter		From 1 Jan to 30 Sep 2026	From 1 Jan to 30 Sep 2025
			Current period	Prior period		
	I. OPERATING INCOME					
1	1. Gain from financial assets at fair value through profit or loss		**152,233,023,539**	**386,496,981,130**	**335,078,263,284**	**1,052,488,786,487**
01.1	*1.1. Gain from disposals of financial assets at FVTPL*	*27.1*	5,301,104,414	202,509,998,172	38,160,521,501	581,774,920,021
01.2	*1.2. Gain from revaluation of financial assets at FVTPL*	*27.2*	143,886,439,221	180,987,091,260	286,331,077,479	455,765,964,968
01.3	*1.3. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL*	*27.3*	3,045,479,904	2,999,891,698	10,586,664,304	14,947,901,498
2	2. Gain from held-to-maturity investments	27.5	47,261,515,242	51,226,322,538	164,757,255,634	124,640,097,350
3	3. Gain from loans and other receivables	27.4	155,746,465,303	118,393,273,782	432,802,059,451	304,995,342,209
4	4. Gain from available-for-sale financial assets	27.5	15,433,656,445	19,190,750,684	51,159,711,244	57,907,765,776
6	5. Revenue from brokerage services	28	26,638,600,927	63,845,441,828	98,697,044,074	124,220,113,248
7	6. Revenue from underwriting and issuance agent services	29		1,435,000,000	1,720,000,000	2,685,000,000
8	7. Revenue from securities investments advisory services		1,600,000,000	150,000,000	1,950,000,000	210,000,000
9	8. Revenue from securities depository services		3,252,952,485	3,066,497,554	9,572,967,480	9,348,289,813
10	9. Revenue from financial advisory services	29	2,247,670,358	5,344,465,455	8,578,367,680	11,077,177,194
11	10.Revenue from other activities		5,803,127,715	3,762,222,511	14,926,122,742	8,384,456,528
20	**Total operating income**		**410,217,012,014**	**652,910,955,482**	**1,119,241,791,589**	**1,695,957,028,605**
	II. OPERATING EXPENSES					
21	1. Loss from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)		193,168,523,429	127,568,189,892	379,977,281,097	523,819,449,728
21.1	*1.1. Loss from disposals of financial assets at FVTPL*	*27.1*	5,454,656,261	11,371,948,981	8,538,977,249	29,659,153,097
21.2	*1.2. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL*	*27.2*	187,713,867,168	116,186,240,911	371,364,053,848	494,139,296,631
21.3	*1.3. Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL*			10,000,000	74,250,000	21,000,000
23	2. Loss and recognition of valuation at fair value of available-for-sale financial assets (AFS) upon reclassification					
24	3. Provision (reversal) for financial assets, write-off of doubtful receivables, impairment losses of financial assets and interest expenses for loans					
26	4. Expenses for proprietary trading activities		3,847,950,135	7,404,835,616	13,390,035,240	19,358,284,636
27	5. Expenses for brokerage services	30	22,024,842,125	39,861,973,201	74,224,536,993	85,125,994,467
29	6. Expenses for securities investment advisory services		1,262,502,156		1,262,502,156	
30	7. Expenses for securities depository services		3,585,190,708	5,987,918,576	12,763,644,868	16,456,148,770
31	8. Expenses for financial advisory services		1,128,539,576	2,922,209,701	4,335,101,869	8,313,413,362
32	9. Other operating expenses					
40	**Total operating expenses**		**225,017,548,129**	**183,745,126,986**	**485,953,102,223**	**653,073,290,963**

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT (continued)
as at 30 September 2026

B02a-CTCK

Code	Items	Notes	3rd Quarter		From 1 Jan to 30 Sep 2026	From 1 Jan to 30 Sep 2025
			Current period	Prior period		
	III. FINANCIAL INCOME					
41	1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rate					
42	2. Dividend income and interest income from demand deposits	31	258,308,174	445,581,134	1,115,770,228	880,325,701
44	3. Other investment income	31		1,999	4	355,287,268
50	**Total financial income**		**258,308,174**	**445,583,133**	**1,115,770,232**	**1,235,612,969**
	IV. FINANCIAL EXPENSES					
52	1. Interest expenses	32	156,967,051,127	94,560,148,274	454,656,706,295	255,329,914,176
55	2. Other financial expenses	32	406,602,740		1,239,132,363	332,453,342
60	**Total financial expenses**		157,373,653,867	94,560,148,274	455,895,838,658	255,662,367,518
62	**V. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES**	**33**	**22,548,556,104**	**37,452,931,528**	**73,001,387,628**	**101,118,025,646**
70	**VI. OPERATING PROFIT**		**5,535,562,088**	**337,598,331,827**	**105,507,233,312**	**687,338,957,447**
	VII. OTHER INCOME AND EXPENSES					
71	1. Other income		793,422,140	288,917,103	1,288,252,349	618,879,885
72	2. Other expenses		123,776	50,683,535	(211,546,923)	158,714,499
80	**Net other income**		**793,298,364**	**238,233,568**	**1,499,799,272**	**460,165,386**
90	**VIII. PROFIT BEFORE TAX**		**6,328,860,452**	**337,836,565,395**	**107,007,032,584**	**687,799,122,833**
91	1. Realized profit		50,156,288,399	273,035,715,046	192,040,008,953	726,172,454,496
92	2. Unrealized (loss)/profit		(43,827,427,947)	64,800,850,349	(85,032,976,369)	(38,373,331,663)
100	**IX. CORPORATE INCOME TAX (CIT)**	**34**	**1,351,537,014**	**67,320,297,562**	**20,749,518,921**	**135,569,017,709**
100.1	Current CIT expenses	34.1	10,109,738,482	54,232,976,813	37,748,830,073	143,116,533,362
100.2	Deferred CIT (income)	34.2	(8,758,201,468)	13,087,320,749	(16,999,311,152)	(7,547,515,653)
200	**X. PROFIT AFTER TAX**		**4,977,323,438**	**270,516,267,833**	**86,257,513,663**	**552,230,105,124**
300	**XI. OTHER COMPREHENSIVE INCOME/(LOSS) AFTER TAX**					-
301	11.1. Gain/(Loss) from revaluation of AFS financial assets		(15,305,837,506)	35,200,000,000	(62,109,906,000)	35,200,000,000
304	11.2. Other comprehensive income		3,061,167,501	(7,040,000,000)	12,421,981,199	(7,040,000,000)
400	**Total comprehensive income**		**(12,244,670,005)**	**28,160,000,000**	**(49,687,924,801)**	**28,160,000,000**
501	**EARNINGS PER SHARE**	**35**	**18**	**1,272**	**317**	**2,596**

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Ms. Luu Thi Tuyen Accountant	Ms. Nguyen Thi Anh Thu Chief Accountant	Ms. Tran Thi Ngoc Tai Deputy General Director

Hanoi, Vietnam

19 Oct 2026

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW
as at 30 September 2026

B03b-CTCK

Unit: VND

Code	ITEMS	Notes	From 1 Jan to 30 Sep 2026 VND	From 1 Jan to 30 Sep 2025 VND
	I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
1	**1. Profit before tax**		**107,007,032,584**	**687,799,122,833**
2	**2. Adjustments for**		**380,256,607,868**	**201,826,082,536**
3	Depreciation and amortization		9,205,086,794	6,752,434,308
4	Provisions			-
6	Interest expenses from borrowings		454,656,706,295	255,329,914,176
7	Gain from investing activities		125,815,139	(201,322,016)
8	Accrued interest		(83,731,000,360)	(60,054,943,932)
10	**3. Increase in non-monetary expenses**		**371,364,053,848**	**494,139,296,631**
11	Loss from revaluation of financial assets at FVTPL		371,364,053,848	494,139,296,631
18	**4. Decrease in non-monetary income**		**(286,331,077,479)**	**(455,765,964,968)**
19	Gain from revaluation of financial assets at FVTPL		(286,331,077,479)	(455,765,964,968)
	Other interest			
30	**5. Operating (loss) before changes in working capital**		**(364,988,717,681)**	**(2,748,136,743,659)**
31	Increase/(Decrease) in financial assets at FVTPL		(783,259,939,158)	690,231,004,191
32	Increase/ (Decrease) in HTM investments		1,532,211,569,910	(1,431,245,607,336)
33	Increase/(decrease) in loans		(147,836,605,141)	(1,704,469,344,933)
34	Increase/(decrease) in AFS financial assets		202,523,103,000	(262,525,951,903)
35	(-)Increase, (+) Decrease in receivables from disposal of financial assets		(400,291,000,000)	1,040,000,000
36	(-)Increase, (+) Decrease in receivables and accrued dividend, interest income from financial assets		92,411,555,303	29,316,212,084
37	(-)Increase, (+) Decrease in receivables from services provided by the Company		4,596,317,439	(4,040,012,760)
39	(-)Increase, (+) Decrease in other receivables		(4,756,146,694)	3,481,356,203
40	Increase/(decrease) in other assets		(129,200,663)	(204,050,185)
41	Increase/(decrease) in accrued expenses (excluding interest expenses)		(3,746,411,266)	2,172,233,656
42	(Increase)/Decrease in prepaid expenses		294,347,011	(782,679,793)
43	CIT paid		(80,549,372,829)	(109,580,774,595)
44	Interest paid		(433,371,375,068)	(264,641,144,210)
45	Increase/(Decrease) in trade payables		(273,860,375,917)	313,651,889,318
46	Increase/(Decrease) in welfare benefits		1,671,200	1,520,304
47	Increase/(Decrease) in tax and payables to the State (excluding CIT paid)		(11,656,142,318)	2,892,206,771
48	Increase/(Decrease) in payables to employees		(42,873,240,566)	764,664,204
50	Increase/(Decrease) in other payables		(2,003,668,724)	2,036,437,936
51	Other receipts from operating activities		376,000,000	308,000,000
52	Other payments for operating activities		(13,069,803,200)	(16,542,702,611)
60	**Net cash flows used in operating activities**		**207,307,899,140**	**(1,820,138,206,627)**

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW (continued) B03b-CTCK
as at 30 September 2026

Unit: VND

Code	ITEMS	Notes	From 1 Jan to 30 Sep 2026 VND	From 1 Jan to 30 Sep 2025 VND
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
61	1. Purchase and construction of fixed assets, investment properties and other long-term assets		(6,975,055,360)	(7,384,734,230)
62	2. Proceeds from disposal and sale of fixed assets, investment properties and other long-term assets		-	186,125,926
70	**Net cash flow from investing activities**		**(6,975,055,360)**	**(7,198,608,304)**
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
72	1. Repayment of capital contributed by shareholders, repurchase of issued shares		-	-
73	2. Drawdown of borrowings		32,858,073,291,865	38,317,766,015,000
74	3. Repayment of borrowings		(33,602,446,090,693)	(36,529,638,031,708)
76	4. Dividends and profits paid to owners		-	-
80	**Net cash flow from financing activities**		**(744,372,798,828)**	**1,788,127,983,292**
90	**NET CASH FLOW DURING THE PERIOD**		**(544,039,955,048)**	**(39,208,831,639)**
101	**CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE YEAR**	**5**	**733,418,224,109**	**300,233,633,348**
101.1	Cash		733,418,224,109	300,233,633,348
101.2	Cash equivalents		-	-
103	**CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE YEAR**	**5**	**189,378,269,061**	**261,024,801,709**
103.1	Cash		189,378,269,061	261,024,801,709
103.2	Cash equivalents		-	-

Unit: VND

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF CUSTOMERS

Code	*ITEMS*	*Notes*	From 1 Jan to 30 Sep 2026 *VND*	From 1 Jan to 30 Sep 2025 *VND*
	I. Cash flows from brokerage and trust activities of customers			
1	1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers		86,888,711,399,818	139,480,620,817,145
2	2. Cash payments for purchase of brokerage securities of customers		(86,796,337,840,622)	(138,296,682,906,815)
7	3. Cash receipts for settlement of securities transactions of customers		(1,287,056,166,686)	(99,845,914,270)
11	5. Cash payments for depository fees of customers		(1,093,954,654)	(1,046,063,673)
14	6. Cash receipts from securities issuers		4,219,792,565,852	3,153,060,689,436
15	7. Cash payments for securities issuers		(4,220,314,359,068)	(3,151,322,309,979)
20	**Net increase/(decrease) in cash during the period**		**(1,196,298,355,360)**	**1,084,784,311,844**
30	**II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period**		**1,759,031,420,756**	**760,323,576,255**
31	Cash at banks at the beginning of the period		1,759,031,420,756	760,323,576,255
32	Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities		1,277,322,832,540	621,159,044,799
33	Investors' deposits for securities trading activities		474,800,948,906	106,657,687,808
34	Deposits for securities clearing & settlement		624,790,504	25,736,282,232
35	Deposits of securities issuers		6,282,848,806	6,770,561,416
40	**III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period**		**562,733,065,396**	**1,845,107,888,099**
41	Cash at banks at the end of the period		562,733,065,396	1,845,107,888,099
42	Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities		336,164,669,632	1,435,070,639,866
43	Investors' deposits for securities trading activities		181,684,639,881	378,458,535,319
44	Deposits for securities clearing & settlement		39,122,700,293	23,069,772,041
45	Deposits of securities issuers		5,761,055,590	8,508,940,873

Prepared by: Reviewed by: Approved by:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK

Ms. Luu Thi Tuyen	Ms. Nguyen Thi Anh Thu	Ms. Tran Thi Ngoc Tai
Accountant	Chief Accountant	Deputy General Director

Hanoi, Vietnam
19 Oct 2026

Vietinbank Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY
as at 30 September 2026

B04a-CTCK

Unit: VND

ITEMS	Opening balance		Increase/Decrease				Closing balance	
	01 Jan 2025	01 Jan 2026	Prior Period		Current Period		30 Sep 2025	30 Sep 2026
	VND	VND	Increase	Decrease	Increase	Decrease	VND	VND
I. CHANGES IN OWNERS' EQUITY								
1. Owners' capital contribution	1,494,812,190,553	2,134,349,460,553	639,551,270,000	(14,000,000)	1,191,030,020,000	(595,530,410,000)	2,134,349,460,553	2,729,849,070,553
1.1 Ordinary shares	1,487,383,110,000	2,126,934,380,000	639,551,270,000		595,515,010,000		2,126,934,380,000	2,722,449,390,000
1.2. Share premium	7,429,080,553	7,415,080,553		(14,000,000)		(15,400,000)	7,415,080,553	7,399,680,553
1.4 Other Owner's capital					595,515,010,000	(595,515,010,000)		-
2. Treasury shares								-
3. Capital supplementary reserve								
4. Financial and Operational risk reserve	7,000,641,200	7,000,641,200					7,000,641,200	7,000,641,200
5. Difference from revaluation of financial assets at fair value		49,773,892,800	35,200,000,000	(7,040,000,000)	12,421,981,199	(62,109,906,000)	28,160,000,000	85,967,999
6. Undistributed earnings	751,096,080,001	664,312,394,961	583,055,921,134	(694,981,086,010)	154,291,178,880	(696,789,145,617)	639,170,915,125	121,814,428,224
6.1 Realized profit	679,190,110,930	631,867,774,163	583,055,921,134	(664,155,270,000)	154,291,178,880	(628,755,480,400)	598,090,762,064	157,403,472,643
6.2 Unrealized profit	71,905,969,071	32,444,620,798		(30,825,816,010)		(68,033,665,217)	41,080,153,061	(35,589,044,419)
TOTAL	**2,252,908,911,754**	**2,855,436,389,514**	**1,257,807,191,134**	**(702,035,086,010)**	**1,357,743,180,079**	**(1,354,429,461,617)**	**2,808,681,016,878**	**2,858,750,107,976**
II. OTHER COMPREHENSIVE INCOME								
1.(Loss) from revaluation of available-for-sale financial assets		62,217,366,000	35,200,000,000			(62,109,906,000)		107,460,000
2. Gain/ (Loss) from other comprehensive income		(12,443,473,200)		(7,040,000,000)	12,421,981,199			(21,492,001)
TOTAL		**49,773,892,800**			**12,421,981,199**	**(62,109,906,000)**		**85,967,999**

Prepared by:

Ms. Luu Thi Tuyen
Accountant

Reviewed by:

Ms. Nguyen Thi Anh Thu
Chief Accountant

Approved by:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK

Ms. Tran Thi Ngoc Tai
Deputy General Director

Hanoi, Vietnam
19 Oct 2026

1. CORPORATE INFORMATION

Vietinbank Securities Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established by Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade ("VietinBank"), and other shareholders, in accordance with Operation License for securities trading No. 107/UBCK-GP issued by the State Securities Commission of Vietnam on 01st July 2009, with the initial charter capital of VND 789,934,000,000. The Company's charter capital was approved to increase to VND 2,722,449,390,000 in accordance with the amended License No. 88/GPDC-UBCK dated July 10, 2026 granted by the State Securities Commission of Vietnam. On December 10, 2025, the State Securities Commission of Vietnam issued Adjustment License No. 133/GPDC-UBCK updating the company name from Vietnam Bank for Industry and Trade Securities Joint Stock Company to VietinBank Securities Joint Stock Company.

The Company's shares were listed on the Hanoi Securities Trading Center (currently known as the Hanoi Stock Exchange) starting on 31 July 2009. In accordance with Decision No. 431/QD-SGDHN dated 12 June 2017, the Company's shares were delisted from the Hanoi Stock Exchange starting from 15 June 2017. The Company's shares were then listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange starting from 20 June 2017 (in accordance with Decision No. 196/QD-SGD dated 13 June 2017).

The Company's head office is located on the 1st to 4th Floors, N02-T2 Building, Diplomatic Corps Area, Xuan Dinh Ward, Hanoi. As at 30 Sep 2026, the Company had one (01) head office and three (03) branches in Ha Noi, Ho Chi Minh City and Da Nang.

Legal representative

The Company's legal representative during the period and as at the date of these interim separate financial statements is Mr. Tran Phuc Vinh, Chairman of the Board of Directors.

Ms. Tran Thi Ngoc Tai - Deputy General Director is authorized by the Chairman of the Board of Directors to sign this report in accordance with the Power of Attorney No. 31/2025/GUQ-CKCT dated February 27, 2025.

The total number of employees of the Company as at 30 Sep 2026 was 237 persons (as at 31 December 2025: 244 persons).

Operating Industry and principal activities

Charter capital

As at 30 September 2026, the total charter capital of the Company was VND 2,722,449,390,000 (as at 31 December 2025: VND 2,126,934,380,000).

Operating industry and principal activities

The Company operates in the securities trading sector.
The principal activities of the Company are brokerage services; financial and securities investment advisory services; proprietary trading; underwriting for securities issuance; securities depository services and other services in accordance with legal regulations applicable to securities companies. The Company operates with the goal of contributing to the development of the Vietnamese stock market and bringing core benefits to customers, investors and shareholders of the Company.

Investment restrictions

The Company performs under Article 28 of Circular No. 121/2020/TT-BTC dated 31 December 2020 ("Circular 121") prescribing the operation of securities companies and applicable regulations on investment restrictions. Accordingly:

A securities company is not allowed to purchase, contribute capital to invest in properties except for the use of head office, branches, and transaction offices directly serving operating professional business activities of the securities company.

A securities company may purchase, contribute capital to invest in properties and fixed assets on the principle that the carrying value of fixed assets and investment properties should not exceed fifty percent (50%) of the total assets of the securities company.

A securities company is not allowed to use more than seventy percent (70%) of its owners' equity to invest in corporate bonds. A securities company, licensed to engage in proprietary trading, is allowed to repurchase listed bonds in accordance with relevant regulations on securities repurchase agreements.

A securities company must not by itself, or authorize other organizations or individuals to:

a) Invest in shares or contribute capital to companies that owned more than fifty percent (50%) of the charter capital of the securities company, except for purchasing of odd shares per request of customers;

b) Make joint investments with a related party in five percent (5%) or more of the charter capital of another securities company;

c) Invest more than twenty percent (20%) in the total circulating shares or fund certificates of a listed entity;

d) Invest more than fifteen percent (15%) in the total circulating shares or fund certificates of a non-listed entity, this provision shall not apply to member funds, exchange-traded funds and open-ended fund certificates;

e) Invest or contribute capital in more than ten percent (10%) of the total contributed capital of a limited liability company or a business project;

f) Invest or contribute capital more than fifteen percent (15%) of its owners' equity in an entity or a business project;

g) Invest more than seventy percent (70%) of its owners' equity in shares, capital contribution and business projects, specifically invest more than twenty percent (20%) of its owners' equity in non-listed shares, capital contribution and business projects.

A securities company may establish or acquire a fund management company as a subsidiary. In this case, the securities company does not have to comply with the provisions of Points c, d and đ above. A securities company planning to establish or acquire a fund management company as a subsidiary must satisfy the following conditions:

a) Equity after contributing capital to establish or acquire a fund management company must be at least equal to the legal capital for the business operations that the company is performing;

b) The capital liquidity ratio after contributing capital to establish or acquire a fund management company must be at least one hundred and eighty percent (180%);

c) After contributing capital to establish or acquire a fund management company, the securities company must ensure compliance with the debt restrictions prescribed in Article 26 and the investment restrictions prescribed in Clause 3, Article 28 and Point e, Clause 4, Article 28, Circular 121.

In case a securities company invests beyond the limit due to underwriting in the form of a firm commitment, due to consolidation, merger or changes in assets or equity of the securities company or capital contributing organization, the securities company must apply necessary measures to comply with the investment limit specified in Clauses 2, 3, 4 of Article 28 within a maximum period of one (01) year.

2. BASIS OF PREPARATION

Applied accounting regimes and standards

The Company applies the accounting regime applicable to securities companies in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies as set out in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 ("Circular 210"), and Circular No. 334/2016/TT-BTC ("Circular 334") dated 27 December 2016 amending, supplementing and replacing Appendix No. 02 and No. 04 of Circular 210. These Circular provided regulations related to accounting documents, accounting systems as well as methods of preparing and presenting financial statements of securities companies.

The accompanying financial statements of the Company are not intended to present the financial position, results of operations, cash flows and changes in equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal.

Fiscal period

The Company's fiscal year starts on 1st January and ends on 31 December. The Company also prepares its interim financial statements for the three-month periods ended 31 March, 30 June, 30 September and 31 December each year, respectively.

Accounting currency

The interim financial statements are prepared in Vietnam Dong ("VND"), which is also the accounting currency of the Company.

3. STATEMENT OF COMPLIANCE WITH VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES

The Company commits to preparing the interim financial statements in compliance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Enterprise Accounting Systems, accounting regulations and guidance applicable to securities companies and the statutory requirements relevant to preparing and presenting interim financial statements

Accordingly, the accompanying interim financial statements and their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the interim financial position, interim results of operation, interim cash flows and interim changes in equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following are the principal accounting policies applied by the Company in preparing its financial statements:

Accounting estimates

The preparation of financial statements in compliance with accounting standards, accounting regimes applicable to securities companies and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported figures on liabilities, assets and the presentation of liabilities and contingent assets at the date of the financial statements as well as the reported figures on revenues and expenses during the fiscal year. Although accounting estimates are made with all the knowledge of the Board of Directors, the actual results of operations may differ from the estimates and assumptions made.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks, deposits for selling underwriting securities, clearing and settlement deposits for securities trading and short-term (with an original maturity of three months or less), highly liquid investments that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Cash at banks for securities clearing and settlement is the amount available in place to clear off or settle securities transactions.

Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)

Financial assets at fair value through profit or loss comprise financial assets held for business purposes, or at the time of initial recognition of identified financial assets that would be more reasonably presented if classified as financial assets at fair value through profit or loss.

Financial assets at fair value through profit or loss are initially recognized at purchase price and revalued at market value or fair value on the statement of financial position of the Company.

The purchase price of financial assets at fair value through profit or loss does not comprise transaction costs arising directly from the purchase of these financial assets. These transaction costs are recognized as purchase costs of financial assets in the income statement when incurred.

A decrease arising from revaluation of financial assets at fair value through profit or loss in comparison with the prior period is recognized into the income statement under "Loss from revaluation of financial assets at fair value through profit or loss". An increase arising from revaluation of financial assets at fair value through profit or loss in comparison with the prior period is recognized into the income statement under "Gain from revaluation of financial assets at fair value through profit or loss".

Held-to-maturity investments (HTM)

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed term and fixed or identifiable payments that the Company has the positive intention or ability to hold to maturity, except for the non-derivative financial assets classified as financial assets at fair value through profit or loss, the financial assets classified as available-for-sale or financial assets satisfying the definition of loans and receivables.

HTM investments are initially recognized at (purchase price plus (+) transaction costs which are directly attributable to the purchase of financial assets. After initial recognition, held-to-maturity investments are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate (EIR) method.

Amortized cost of HTM investments is measured at initially recognized cost minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the accumulated amortization using the EIR method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus (-) any utilization of provision for impairment or uncollectibility (if any).

The EIR method is a method of calculating the cost allocation on interest income or interest expense in the period of a financial asset or a group of HTM investments.

Loans and receivables

Loan receivables are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments according to the current regulations of the securities companies.

Loans are subjected to impairment assessment at the reporting date. Provision is made based on estimated loss which is determined by the difference between the market value of securities used as collaterals for such loan and the outstanding loan balance. Any increase/decrease in the balance of provision is recorded in "Provision expenses for financial assets, write-off of doubtful receivables, impairment losses of financial assets and interest expenses for loans" in the income statement".

Available-for-sale financial assets (AFS)

Available-for-sale ("AFS") financial assets are non-derivative financial assets that are determined as available for sale or are not classified as loans and receivables, held-to-maturity investments nor financial assets at fair value through profit or loss.

AFS financial assets are initially recognized at cost (purchase price plus (+) transaction costs which are directly attributable to the purchase of the financial assets). After initial recognition, AFS financial assets are subsequently measured at fair value, unless financial assets are equity instruments that do not have a quoted price in the active market and investments whose value cannot be reliably determined, continue to be recognized at cost.

Difference arising from revaluation of AFS financial assets at fair value in comparison with the prior period is recognized into other comprehensive income under "Gain/(Loss) from revaluation of AFS financial assets", in the income statement.

Principles of revaluation of financial assets

The revaluation of financial assets at fair value through profit or loss and available-for-sale financial asset at market price or fair value is conducted according to the valuation method in accordance with the law. In the absence of a market price at the last trading date, the Company may use the fair value to re-evaluate the financial assets. Fair value is determined on the basis of principles, methods or theoretical models of valuation of financial assets approved by the Board of General Directors.

The market value of listed securities on the Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh City Stock Exchange is the closing price at the last trading date as of the revaluation date.

For securities of companies not listed on the stock market but registered for trading on the exchange market of unlisted public companies (UPCoM), the market value is determined as the average reference price for the last 30 consecutive trading days before the revaluation published by the Stock Exchange.

In case listed securities, or unlisted securities registered for trading on the market, have no transactions within 30 days before the revaluation date, or listed securities are delisted, suspended from trading, or halted from trading from the sixth trading day onward, the actual price of the securities is the book value as at the date of the most recent statement of financial position.

For securities unlisted and unregistered for trading on the trading market of unlisted public companies (UPCoM), the price of securities as the basis for revaluation is that collected from reference information sources as the Board of Directors assesses that this price represents the market value of these securities.

For securities that do not have reference prices from such sources, the securities prices for revaluation are estimated based on the internal valuation model of the Company. The basis for determining fair value is either discount method or comparative method depending on the type of business to be valued and the ability to collect information.

Derecognition of financial assets

A financial asset (or a part of a group of similar financial assets) is derecognized when:

The Company no longer has the rights to receive cash flows from the asset; or
The Company has transferred its rights to receive cash flows from the asset or has assumed an obligation to pay the received cash flows in full without material delay to a third party under a transfer arrangement; and either:

- The Company has transferred substantially all the risks and rewards of the asset; or
- The Company has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset but has transferred control of the asset.

When the Company has transferred its rights to receive cash flows from an asset or has entered into a transfer arrangement and has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset nor transferred control of the asset, the asset is still recognized as the Company's asset. In that case, the Company also recognizes a corresponding liability. The transferred asset and the

corresponding liability are measured on a basis that reflects the rights and obligations that the Company has retained.

In case the liability is a guaranteed liability, transferred assets will be recognized at the smaller value between the initial carrying value of the assets and the maximum obligation incurred by the Company.

Reclassification of financial assets

Reclassification when selling financial assets other than FVTPL

When selling financial assets other than FVTPL, securities companies are required to reclassify those financial assets to financial assets at FVTPL. Difference arising from revaluation of AFS financial assets which are recognized under "Gain/(Loss) from revaluation of assets at fair value" will be recognized to the corresponding revenue or expenses at the date of reclassification of AFS financial assets.

Reclassification due to change in purpose or ability to hold

Securities companies are allowed to reclassify financial assets to applicable categories upon changes in purpose or ability to hold, accordingly:

Non-derivative financial assets at FVTPL or financial assets that are not required to be classified as financial assets at FVTPL at initial recognition can be classified as loans and receivables in special circumstances or as cash and cash equivalents if the requirements are met. The gains or losses arising from revaluation of financial assets at FVTPL prior to the reclassification are not allowed to be reversed; and

Due to changes in purpose or ability to hold, where it is not appropriate to classify an investment as held to maturity, such investment is required to be reclassified into available-for-sale financial assets and measured at fair value. The difference arising from revaluation between carrying value and fair value are recognized as "Gain/(Loss) from revaluation of assets at fair value" in owners' equity.

Recognition of mortgaged, pledged financial assets

During the period, the Company had mortgaged/pledged financial assets which are used as collaterals for the financial obligations of the Company.

According to the terms and conditions of the mortgage/pledge contracts, during the valid period of the contracts, the Company is not allowed to sell, transfer or use the mortgaged/pledged assets under repurchase or swap contracts with any other third party.

In case the Company is unable to fulfill its obligations, the mortgagee/pledgee is allowed to use the mortgaged/pledged assets to settle the obligations of the Company after a period specified in the mortgage/pledge contracts, since the obligations due date.

The mortgaged/pledged assets are monitored in the Company's interim statement of financial position in accordance with accounting principles relevant to the assets' classification.

Provision for impairment of financial assets

The Company makes provisions for the impairment of financial assets held-to-maturity and available-

for-sale when there is objective evidence of a decrease in the fair value of the financial assets in accordance with the guidance of Circular 210.

Receivables

Receivables are recoverable amounts of customers or other parties and are initially recognized at cost and are subsequently presented at cost.

Receivables comprise receivables from services provided by the Company, receivables and accruals from dividend and interest income and receivables from disposal of financial assets.

Receivables from services provided by the Company include receivables from investors in securities trading in terms of brokerage service fees, securities depository fees, issuance agent and underwriting activities, consulting activities and other services.

Provision for receivables is determined based on the overdue status of debts or expected loss of current debts in case the debts are undue yet the organization has fallen into liquidation, bankruptcy or similar difficulties. For overdue receivables, the provision amount shall be set aside in accordance with current accounting regulations.

Provision for impairment of receivables comprise provision for impairment of receivables from mature financial assets, provision for doubtful receivables and impairment of receivables from services provided by the Company and provision for impairment of other receivables. Difference arising from provision balance in comparison with the prior year is recognized into income statement.

Tangible fixed assets and depreciation

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the fixed asset to working condition for its intended use.

Depreciation of tangible assets is calculated on a straight-line basis over the estimated useful lives of these assets as follows:

	Current year
	Years
Buildings and structures	07
Machinery and equipment	03 – 07
Office equipment	03 – 05
Motor vehicles	06
Others	04

Intangible assets and amortisation

Intangible assets comprise land use rights and software and are measured at historical cost less accumulated amortisation.

Land use rights

Land use rights are amortized by a straight-line method based on a 50-year lease period from 10 November 2014 to 09 November 2064.

Software

The software is initially recognized at purchase price and amortised by a straight-line method based on an estimated useful life from 03 to 05 years.

Prepaid expense

Prepaid expenses include office rental, office repair expenses, tools and supplies issued for consumption, loan guarantee and arrangement fees, maintenance fees and other prepaid expenses which are considered to be likely to provide future economic benefits to the Company. These prepaid expenses are allocated to the interim income statement, using the straight-line method in accordance with current accounting regulations.

Leasing

Leases when substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating lease. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease.

Payables for securities trading activities

Payables for securities trading activities include securities trading and service payables to Stock Exchanges, to Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation and other payables.

Borrowings

Borrowings are presented at cost at the end of the financial year.

Repurchase and resale agreements

Securities sold under the agreements to be repurchased at a specified future date ("repos") are not derecognized from the statement of financial position. The corresponding cash receipt is recognized in the statement of financial position as a liability. The difference between the sale price and repurchase price is amortized to the income statement on a straight-line basis and at contractual rate over the term of the agreement.

Securities purchased under the agreements to be resold at a specified future date ("repos") are not recognized in the statement of financial position. The corresponding cash payment is recognized in the statement of financial position as an asset. The difference between the purchase price and resale price is amortized to the income statement on a straight-line basis and at contractual rate over the term of the agreement.

Capital and reserves

Ordinary shares

Ordinary shares are classified as owners' equity and recognized at par value.

Share premium

When capital is received from shareholders, the difference between selling price and par value is recorded as share premium in owners' equity. Incurred expenses that directly relate to the issuance of common shares are recognized as a decrease in share premium.

Treasury Shares

Issued shares are repurchased, the total payment, including directly related costs to the repurchase of the shares, less taxes, is recognized as treasury shares and presented as a deduction from equity.

Reserves

According to Circular No. 114/2021/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 17 December 2021, reserves are appropriated in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholders to ensure meeting financial safety indicators as prescribed by Securities Law.

Undistributed earnings

Undistributed earnings comprises realized profit after tax and unrealized profit after tax.

Realized after tax profit is the difference between total revenue, income and total expense recorded in income statement, not included items recorded in unrealized after-tax profit.

Unrealized after-tax profit is the difference between gain and loss from financial assets at fair value through profit or loss recorded in income statement and expense/income from deferred corporate income tax incurred in financial year.

Profit distribution

Profit after tax is distributed to shareholders in accordance with Resolution of the General Meeting of Shareholders after reserves appropriation according to the current prevailing regulations.

Revenue recognition

Revenue from investment in financial assets

Revenue from investment in financial assets includes interest from financial assets at fair value through profit or loss, revenue from held-to-maturity investments, revenue from loans and receivables, revenue from available-for-sale financial assets is recognized based on the differences when disposing financial assets (recognized based on Announcement of securities transaction clearing results of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation).

Interest income from financial assets

Interest income from financial assets is recognized in the income statement when interest arises on an accrual basis (taking into account the return earned from the assets) unless the ability to recover interest is uncertain.

Dividends

Dividends received in cash are recognized in the income statement when the Company's right to receive payment is established. Dividends received by shares are only updated and monitored to the number of shares held and not recognized as revenue.

Revenue from brokerage services for investors and securities depository activities

Revenue from brokerage services for investors and securities depository activities is recognized in the income statement when all four (4) following criteria are met:

(a) The amount of revenue can be measured reliably;
(b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
(c) The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably;
(d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Revenue from underwriting and issuance agent services

Revenue from underwriting and issuance agent services is recognized in the income statement upon completion of the announcement of the results of the securities issuance.

Revenue from financial advisory services

Revenue from financial advisory services is recognized in the income statement when the service is provided, and it is relatively certain to determine the revenue and the costs incurred relating to the transaction and cost to complete that transaction.

Other income

Other income is recognized in the income statement on an accrual basis.

Revenues related to multiple accounting periods are recognized according to the completion schedule or distributed on a straight-line basis during the term of service. Unallocated value is recognized as unearned revenue on the income statement

Operating expenses

Operating expenses comprise losses from disposal of financial assets and transaction costs for the purchase of financial assets, proprietary trading, and service expenses.

Losses from disposal and transaction costs for the purchase of financial assets reflect losses resulting from the sale of financial assets at fair value through profit or loss, transaction costs for purchases of financial assets at fair value through profit or loss, provision expenses for financial assets, settlement expenses for impairment of bad debts, financial assets and borrowing cost and losses, impairment on financial assets under financial asset investment portfolio of the securities company.

Expenses for providing services reflect the expenses on providing direct services of the securities company including proprietary trading costs, securities brokerage costs, underwriting and issuance agent service costs, advisory service costs and other operating expenses.

General and administrative expenses

General and administrative expenses reflect the securities company's general management expenses including salary expenses and payroll deductions of management staff, office materials costs, cost of tools and supplies, depreciation and amortisation of fixed assets, outsourced services expense and other monetary expenses used for management activities.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognized to the income statement in the year on an accrual basis.

Taxation

Corporate income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

Related parties

The parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making decisions on financial and operating policies. A party is considered a related party with the Company if:

(a) Directly or indirectly through one or more intermediaries, the party:

- Controls, or is controlled by, or is under common control by the Company (including the holding company and its subsidiaries);
- Contributes capital to the Company and therefore has significant influence over the Company; and
- Has joint control over the Company;

(b) The party is a joint venture or an associate of which the Company is a venturer or an investor;

(c) The party has a key management personnel who is also a member of the Board of Directors, Board of Supervisors, and Board of Management of the Company;

(d) The party is a close member of the family of any individual referred to in (a) or (c); or

(e) The party is an entity that is, directly or indirectly controlled, jointly controlled or significantly influenced by, or of which, significant voting power in such entity resides with, any individual referred to in (c) or (d)

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	*Opening balance*
	VND	*VND*
Cash on hand	81,922,452	188,373,434
Cash at banks for the operation of the Company	189.187.596.995	733,110,512,061
Cash at banks for securities clearing and settlement	108.749.619	119,338,614
	189,378,269,061	**733,418,224,109**

6. TRADING VALUE AND VOLUME DURING THE PERIOD

	From 01/07 -30/09/2026	
	Value of trading during the period	*Value of trading during the period*
	Unit	*VND*
The Company	**160,469,634**	**19,431,477,907,770**
Shares	14,761,004	358,660,890,000
Bonds	145,706,030	18,624,261,418,670
Other securities	2,600	448,555,599,100
Investors	**929,779,687**	**38,424,370,231,372**
Shares	807,276,580	16,611,464,909,225
Bonds	108,724,007	21,800,287,978,047
Fund certificate	79,000	2,181,838,100
Other securities	13,700,100	10,435,506,000
Total	**1,090,249,321**	**57,855,848,139,142**

7. FINANCIAL ASSETS

7.1 *Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)*

	Closing balance		*Opening balance*	
	Cost VND	*Fair value* VND	*Cost* VND	*Fair value* VND
Shares				
Listed	1,036,811,465,234	1,041,702,921,400	276,264,988,632	398,046,044,000
Fund certificate	4,209,981,138	5,400,400,000	4,209,981,138	6,391,200,000
Unlisted	138,373,837,228	57,854,231,468	138,373,837,228	53,357,162,613
Bonds				
Listed	869,112,966,667	876,119,542,007	1,528,994,003,077	1,528,930,053,132
Unlisted	669,815,912,331	691,369,862,164	79,263,649,315	80,867,945,205
Total	2,810,366,398,548	2,765,819,367,739	2,027,106,459,390	2,067,592,404,950

7.2 *Held-to-maturity ("HTM") investments*

	Closing balance VND	*Opening balance* VND
Term deposits, Certificate of Deposit	1,930,400,000,000	3,562,611,569,910
Total	**1,930,400,000,000**	**3,562,611,569,910**

These are term deposits with terms ranging from 6 months to 13 months and interest rates from 6.75% to 10.15% per annum. As at the end of the period, the Company had mortgaged these term deposits as collateral for its bank loans.

7.3 *Loans and receivables*

	Closing balance		*Opening balance*	
	Cost VND	*Fair value* VND	*Cost* VND	*Fair value* VND
Loans receivables from margin activities	5,050,382,620,179	5,045,572,252,041	4,892,465,609,033	4,887,655,240,895
Loans receivables from advance activities	61,706,737,226	61,706,737,226	71,787,143,231	71,787,143,231
Total	**5,112,089,357,405**	**5,107,278,989,267**	**4,964,252,752,264**	**4,959,442,384,126**

The fair value of loans is measured at the book value of loans less the provision for impairment loans value

7.4 *Available-for-sale ("AFS") financial assets*

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	*Fair value*	*Cost*	*Fair value*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Listed shares			62,000,000,000	103,200,000,000
Unlisted shares	81,949,500,000	82,056,960,000		
Listed bonds			188,000,000,000	209,017,366,000
Unlisted bonds	470,527,397,000	470,527,397,000	505,000,000,000	505,000,000,000
Total	**552,476,897,000**	**552,584,357,000**	**755,000,000,000**	**817,217,366,000**

7.5 *Provision for impairment of financial assets and collateral*

	Current year	*Prior*
	VND	*VND*
Opening balance	**(4,810,368,138)**	**(4,810,368,138)**
Provision for impairment of margin loan receivables (*)	-	-
Closing balance	**(4,810,368,138)**	**(4,810,368,138)**

(*) Accrued interest from margin loan receivables for which impairment provision has been made, with a loan balance of VND 4,810,368,138, is not recorded in the income statement. The Company controls accrued interest receivables for internal administrative purposes and recognized in income statement when actually collecting.

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.6 *Movements in fair value of financial assets*

Movements in fair value of financial assets as at 30 September 2026 are as follows:

Financial assets	*Cost*	*Revaluation difference*		*Fair value*
		Increase	*Decrease*	
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
FVTPL				
Shares				
Listed shares	1,036,811,465,234	78,847,032,341	(73,955,576,175)	1,041,702,921,400
Fund certificates	4,209,981,138	1,190,418,862		5,400,400,000
Unlisted shares	138,373,837,228	535,575,062	(81,055,180,822)	57,854,231,468
Bonds				
Listed bonds	869,112,966,667	7,006,575,340		876,119,542,007
Unlisted bonds	669,815,912,331	21,553,949,833		691,369,862,164
Others				
Valuable papers	92,042,235,950	1,330,174,750		93,372,410,700
AFS				
Listed shares	81,949,500,000	107,460,000		82,056,960,000
Listed bonds				
Unlisted bonds	470,527,397,000			470,527,397,000
Total	**3,362,843,295,548**	**110,571,186,188**	**(155,010,756,997)**	**3,318,403,724,739**

Movements in fair value of financial assets as at 31 December 2025 are as follows:

Financial assets	*Cost*	*Revaluation difference*		*Fair value*
		Increase	*Decrease*	
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
FVTPL				
Shares				
Listed shares	276,264,988,632	121,781,340,468	(285,100)	398,046,044,000
Fund certificates	4,209,981,138	2,181,218,862	-	6,391,200,000
Unlisted shares	138,373,837,228	758,277,268	(85,774,951,883)	53,357,162,613
Bonds				
Listed bonds	1,528,994,003,077	15,609,404,976	(15,673,354,921)	1,528,930,053,132
Unlisted bonds	79,263,649,315	2,427,758,903	(823,463,013)	80,867,945,205
Others				
Valuable papers	-	97,407,782	(97,407,782)	-
AFS				
Listed shares	62,000,000,000	47,200,000,000	(6,000,000,000)	103,200,000,000
Listed bonds	188,000,000,000	21,017,366,000		209,017,366,000
Unlisted bonds	505,000,000,000			505,000,000,000
Total	**2,782,106,459,390**	**211,072,774,259**	**(108,369,462,699)**	**2,884,809,770,950**

8. RECEIVABLES

	Closing balance	*Opening balance*
	VND	*VND*
Receivables and accruals from dividend and interest income		
Receivables from sale of financial assets	412,191,000,000	11,900,000,000
Accrued interests from margin activities	81,803,524,621	53,756,338,384
Accrued interests from advance activities	34,325,047	168,385,314
Accrued interests from - listed bonds arsing in period		978,630,419
Accrued interests from unlisted corporate bonds	1,893,150,692	2,266,301,376
Accrued interests from term deposits	48,090,396,375	83,332,296,185
	544,012,396,735	**152,401,951,678**

9. RECEIVABLES FROM SERVICES PROVIDED BY THE COMPANY

	Closing balance	*Opening balance*
	VND	*VND*
Receivables from securities brokerage services	561,813,035	567,186,398
Receivables from advisory services	893,500,000	4,296,055,750
Receivables from issuance agent and underwriting activities		1,520,000,000
Receivables from securities depository services	2,424,761,598	2,147,434,169
Receivable from entrusted activities and auctions.		74,887,847
Receivables from other services	205,212,670	76,040,578
	4,085,287,303	**8,681,604,742**

10. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance	*Opening balance*
	VND	*VND*
Other receivables	243,930,698	1,077,325,469
	243,930,698	**1,077,325,469**

11. PROVISION FOR IMPAIRMENT OF RECEIVABLES

	Opening balance		*Movements in the year*		*Closing balance*	
	Doubtful receivables **VND**	*Provision balance* **VND**	*Provision made* **VND**	*Provision reversed* **VND**	*Doubtful receivables* **VND**	*Provision balance* **VND**
Receivable for matured bond principal			3,270,000,000	(3,270,000,000)		
Bonds of Hoa Binh Construction Group Joint Stock Company			3,270,000,000	(3,270,000,000)		
Provision for impairment of receivables from services provided by the Company	1,025,809,834	705,305,495	30,000,000	(30,000,000)	1,025,809,834	705,305,495
Chuong Duong corporation			30,000,000	(30,000,000)		
Depository and SMS fees – Corporate customers	420,101,213	240,897,979			420,101,213	240,897,979
Depository and SMS fees - Individual customers	605,708,621	464,407,516			605,708,621	464,407,516
Provision for impairment of other receivables	42,500,000	42,500,000			42,500,000	42,500,000
Advances to suppliers	42,500,000	42,500,000			42,500,000	42,500,000
Total	**1,068,309,834**	**747,805,495**	**3,300,000,000**	**(3,300,000,000)**	**1,068,309,834**	**747,805,495**

12. ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance	*Opening balance*
	VND	*VND*
Advances to service suppliers	6,864,497,064	1,277,835,599
	6,864,497,064	**1,277,835,599**

13. SHORT-TERM PREPAID EXPENSES

	Closing balance	*Opening balance*
	VND	*VND*
Other prepaid expense	10,277,931,391	9,239,567,487
	10,277,931,391	**9,239,567,487**

14. DEPOSITS, COLLATERALS AND PLEDGES

	Closing balance	*Opening balance*
	VND	*VND*
Short-term deposits, collaterals and pledges	90,400,000	88,000,000
Long-term deposits, collaterals and pledges	1,089,720,000	1,086,840,000

15. TANGIBLE FIXED ASSETS

Movements in tangible fixed assets in the six-month period ended 30 September 2026 are as follows:

From 1 Jan to 30 Sep 2026	*Buildings and improvements (*)*	*Machine and equipment*	*Motor vehicles and transmission equipment*	*Office equipment*	*Other tangible fixed assets*	*Total*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Cost						
Opening balance	**4.890.829.636**	**57.941.140.742**	**21.710.950.857**	**3.988.151.025**	**38.740.000**	**88.569.812.260**
Increase		619.155.360				
Reclassification of assets						
Liquidation, disposal						
Closing balance	4.890.829.636	58.560.296.102	21.710.950.857	3.988.151.025	38.740.000	89.188.967.620
In which:						
- *Fully depreciated tangible fixed assets in use*	4.890.829.636	39.207.699.974	9.068.620.857	171.046.551	38.740.000	53.376.937.018
Accumulated depreciation						
Opening balance	4.890.829.636	45.304.460.259	16.592.999.503	2.151.545.310	38.740.000	68.978.574.708
Depreciation for the period		4.150.591.250	1.138.157.658	475.594.409		5.764.343.317
Reclassification of assets						
Liquidation, disposal						
Closing balance	4.890.829.636	49.455.051.509	17.731.157.161	2.627.139.719	38.740.000	74.742.918.025
NET BOOK VALUE						
Opening balance		12.636.680.483	5.117.951.354	1.836.605.715		19.591.237.552
Closing balance		**9.105.244.593**	**3.979.793.696**	**1.361.011.306**		**14.446.049.595**

(*) As at the end of the period, the Company had mortgaged the fixed asset being headquarters as collateral for its bank loans.

16. INTANGIBLE ASSETS

Movements in intangible assets in the six-month period ended 30 September 2026 are as follows:

From 1 Jan to 30 Sep 2026	*Land use rights (*)*	*Software*	*Total*
	VND	*VND*	*VND*
Cost			
Opening balance	**39.439.384.884**	**49.287.025.615**	**88.726.410.499**
Addition in the period		4.416.250.000	4.416.250.000
Closing balance	**39.439.384.884**	**53.703.275.615**	**93.142.660.499**
In which:			
- *Fully amortized intangible assets in use*	-	21.840.491.581	21.840.491.581
Accumulated amortization			
Opening balance	**8.726.631.727**	**36.766.252.372**	**45.492.884.099**
Amortization for the period	590.754.712	2.859.357.959	3.450.112.671
Closing balance	9.317.386.439	39.625.610.331	48.942.996.770
Net book value			
Opening balance	**30.712.753.157**	**12.520.773.243**	**43.233.526.400**
Closing balance	**30.121.998.445**	**14.077.665.284**	**44.199.663.729**

(*) As at the end of the period, the Company had mortgaged the fixed asset being land use rights as collateral for its bank loans.

17. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	Closing balance	*Opening balance*
	VND	*VND*
Other long-term prepaid expenses	2,798,865,483	4,131,576,398
	2,798,865,483	**4,131,576,398**

18. PAYMENTS TO FUNDS

18.1 Payments to Settlement Assistance Fund

	Closing balance *VND*	*Opening balance* *VND*
Initial balance	3,154,440,111	3,154,440,111
Additions	10,285,174,778	10,285,174,778
Distributed interest	6,560,385,111	6,560,385,111
	20,000,000,000	**20,000,000,000**

18.2 Deposits for Clearing Fund for Derivative Transactions

	Closing balance *VND*	*Opening balance* *VND*
Initial balance	10,000,000,000	10,000,000,000
Distributed interest	15,029,306	140,844,445
	10,015,029,306	**10,140,844,445**

19. SHORT-TERM BORROWINGS

Short-term borrowings at the end of the period included borrowings under credit contracts with terms from 10 days to 12 months and interest rates from 6.63 to 9.3% per annum.

	Closing balance *VND*	Increase *VND*	Decrease *VND*	Opening balance *VND*
Short-term borrowings	7,678,580,474,404	32,858,073,291,865	33,602,446,090,693	8,422,953,273,232
Total	**7,678,580,474,404**	**32,858,073,291,865**	**33,602,446,090,693**	**8,422,953,273,232**

As at the end of the period, the borrowings are secured by the Company's financial assets with the book value as follows:

Valuable papers	2,030,400,000,000	3,562,611,569,910
Bonds	400,000,000,000	
Certificate of land use rights	30,121,998,445	30,712,753,157
	2,460,521,998,445	**3,593,324,323,067**

20. PAYABLES FOR SECURITIES TRADING ACTIVITIES

	Closing balance	*Opening balance*
	VND	*VND*
Payables to the Stock Exchanges	2,104,574,831	4,609,242,792
Payables to the Vietnam Depository and Clearing Corporation ("VSDC")	715,543,792	774,284,990
Other payables	1,319,072,263	13,705,382,741
- Payable to additional securities issuers	*897,034,800*	*13,285,295,800*
- Other payables	*422,037,463*	*420,086,941*
	4,139,190,886	**19,088,910,523**

21. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance	*Opening balance*
	VND	*VND*
Payable for purchase of financial assets	674,681,500,000	922,287,580,000
Sun Viet Informatics and Telecommunications Technology Development Joint Stock Company	620,000,000	
Sao Kim Brand Consulting Joint Stock Company	433,242,000	4,860,000
Ernst & Young Vietnam Limited	617,587,000	
BRAVO Software Joint Stock Company	175,000,000	175,000,000
D+ Vietnam Architecture Investment Joint Stock Company	169,658,182	169,658,182
Adflex Vietnam Joint Stock Company	199,800,000	
Tascon Vietnam Joint Stock Company	163,839,000	163,839,000
FPT Digital Retail Joint Stock Company		3,312,154,800
Banyan Vietnam Company Limited		2,252,350,000
Viettel Group – Military Industry and Telecommunications Group		1,983,344,000
Others	1,337,925,468	6,844,421,948
	678,398,551,650	**937,193,207,930**

22. SHORT-TERM ADVANCE FROM CUSTOMERS

	Closing balance	*Opening balance*
	VND	*VND*
Green Packing Joint Stock Company	100,000,000	100,000,000
Electro mechanical Joint Stock Company	62,500,000	62,500,000
Others	205,000,000	321,000,000
	367,500,000	**483,500,000**

23. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	*Opening balance*
	VND	*VND*
Accrued interests for borrowings from credit institutions	42,175,116,404	20,889,785,177
Other accrued expense	3,834,302,518	7,580,713,784
	46,009,418,922	**28,470,498,961**

24. TAXATION AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Payable at 01 January 2026 VND	*Incurred VND*	*Paid VND*	*Payable at 30 Septemper 2026 VND*
Value added tax ("VAT")	985,743,754	2,346,440,558	3,043,393,473	288,790,839
Corporate income tax	52,885,477,654	37,748,830,073	80,549,372,829	10,084,934,898
Personal income tax	17,643,696,126	64,290,918,528	75,250,107,931	6,684,506,723
Other taxes		101,722,517	101,722,517	
	71,514,917,534	**104,487,911,676**	**158,944,596,750**	**17,058,232,460**

25. OWNERS' EQUITY

25.1 Changes in owners' equity

	Capital contribution	Share premium	Treasury shares	Differences from revaluation of assets at fair value	Charter Capital supplementary reserve	Financial and operational risk reserve	Undistributed Earnings	Total
	VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND
Prior period's opening balance	1,487,383,110,000	7,429,080,553				**7,000,641,200**	751,096,080,001	2,252,908,911,754
Profit in the year							577,371,584,960	577,371,584,960
Dividend payment by shares	639,551,270,000						(639,551,270,000)	
Treasury shares payments								
Profit after tax appropriation								
Increase capital from Charter Capital supplementary reserve								
Increase capital from operational risk and financial reserve								
Bonus, welfare fund and remuneration of Board of Directors and Supervisory Board							(24,604,000,000)	(24,604,000,000)
Difference due to revaluation of AFS				62,217,366,000				62,217,366,000
Others		(14,000,000)		(12,443,473,200)				(12,457,473,200)
Current period's opening balance	2,126,934,380,000	7,415,080,553		49,773,892,800		7,000,641,200	664,312,394,961	2,855,436,389,514
Profit in the period							86,257,513,663	86,257,513,663
Dividend payments by shares	595,515,010,000						(595,515,010,000)	
Profit after tax appropriation								
Bonus, welfare fund and remuneration of Board of Directors and Supervisory Board							(33,240,470,400)	(33,240,470,400)
Difference due to revaluation of AFS				(62,109,906,000)				(62,109,906,000)
Others		(15,400,000)		12,421,981,199				12,406,581,199
Current period's closing balance	2,722,449,390,000	7,399,680,553		85,967,999		7,000,641,200	121,814,428,224	2,858,750,107,976

25.2 *Distribution of profit to shareholders*

	Closing balance VND	*Opening balance VND*
Realized profit	157,403,472,643	631,867,774,163
Unrealized profit	(35,589,044,419)	32,444,620,798
	121,814,428,224	**664,312,394,961**

25.3 *Shares*

	Closing balance		*Opening balance*	
	Number of shares	*VND*	*Number of shares*	*VND*
Shares authorized for issuance	272,244,939	2,722,449,390,000	212,693,438	2,126,934,380,000
Shares issued and fully paid	272,244,939	2,722,449,390,000	212,693,438	2,126,934,380,000
- Ordinary shares	272,244,939	*2,722,449,390,000*	*212,693,438*	*2,126,934,380,000*
Treasury shares	-	-	-	-
- Ordinary shares	-	-	-	-
Outstanding shares	272,244,939	2,722,449,390,000	212,693,438	2,126,934,380,000
- Ordinary shares	*272,244,939*	*2,722,449,390,000*	*212,693,438*	*2,126,934,380,000*

26. DISCLOSURES OF INTERIM OFF-BALANCE SHEET ITEMS

26.1 *Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Depository and Clearing Corporation ("VSDC") of the Company*

	Closing balance VND	*Opening balance VND*
Unrestricted financial assets	1,392,171,000,000	1,109,474,140,000
Restricted financial assets		20,000,000,000
Financial assets awaiting settlement	400,000,000,000	
	1,792,171,000,000	**1,129,474,140,000**

26.2 *Non-traded financial assets deposited at VSDC of the Company*

	Closing balance VND	*Opening balance VND*
Unrestricted non-traded financial assets deposited at VSDC	1,460,000	1,460,000
	1,460,000	**1,460,000**

26.3 *Financial assets which have not been deposited at VSDC of the Company*

	Closing balance	*Opening balance*
	VND	*VND*
Financial assets which have not been deposited at VSDC of the Company	717,025,720,000	435,724,560,000
	717,025,720,000	**435,724,560,000**

26.4 *Financial assets listed/registered for trading at VSD of investors*

	Closing balance	*Opening balance*
	VND	*VND*
Unrestricted financial assets	13,158,513,914,000	14,494,759,051,000
Restricted financial assets	982,180,910,000	767,161,210,000
Mortgage financial assets	6,883,565,400,000	6,009,989,750,000
Blocked financial assets	6,896,260,430,000	5,875,201,160,000
Financial assets awaiting settlement	101,741,050,000	261,372,889,000
	28,022,261,704,000	**27,408,484,060,000**

26.5 *Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSDC of investors*

	Closing balance	*Opening balance*
	VND	*VND*
Unrestricted non-traded financial assets deposited at VSDC of investors	52,822,460,000	54,586,000,000
	52,822,460,000	**54,586,000,000**

26.6 *Awaiting financial assets of investors*

	Closing balance	*Opening balance*
	VND	*VND*
Awaiting financial assets of domestic investors	138,914,790,000	194,119,930,000
	138,914,790,000	**194,119,930,000**

26.7 *Investors' deposits*

	Closing balance VND	*Opening balance* VND
Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	336,164,669,632	1,277,322,832,540
- Domestic investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	*333,036,286,608*	*1,272,999,984,654*
- Foreign investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	*1,606,012,024*	*1,607,001,426*
- Domestic investors' margin deposits at VSDC	*1,522,371,000*	*2,715,846,460*
Aggregate deposits of investors for securities trading activities	181,684,639,881	474,800,948,906
Deposits for securities clearing & settlement	39,122,700,293	624,790,504
- Domestic investors' deposits for securities clearing & settlement	*39,095,784,707*	*105,993,630*
- Foreign investors' deposits for securities clearing & settlement	*26,915,586*	*518,796,874*
	556,972,009,806	**1,752,748,571,950**

26.8 *Deposits of securities issuers*

	Closing balance VND	*Opening balance* VND
Deposits for dividends, bond principals and interest payments	5,761,055,590	6,282,848,806
	5,761,055,590	**6,282,848,806**

26.9 *Payables to investors*

	Closing balance VND	*Opening balance* VND
Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities	556,972,009,806	1,752,748,571,950
- Payables to domestic investors for securities trading activities managed by the Company	553,843,626,782	1,747,774,127,190
- Payables to foreign investors for securities trading activities managed by the Company	1,606,012,024	2,258,598,300
- Payables to investors for margin deposits for derivative securities trading	1,522,371,000	2,715,846,460
Dividend, bond principals and interest payables	5,761,055,590	6,282,848,806
	562,733,065,396	**1,759,031,420,756**

27 GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS

27.1 Gain/(loss) from disposal of financial assets at FVTPL

27.1.1 Gain from disposal of financial assets at FVTPL

No.	Financial assets	Quantity	*Proceeds*	*Weighted average cost*	*Gain from disposals in 3rd Quarter of 2026*	*Gain from disposals in 3rd Quarter of 2025*
		Unit	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
1	Listed shares	237,600	5,550,775,000	5,092,580,412	458,194,588	179,788,912,955
2	Unlisted shares					10,800
3	Listed bonds	61,237,831	6,500,310,947,172	6,497,647,471,682	2,663,475,490	12,445,106,387
4	Unlisted bonds	604,565	1,733,795,057,620	1,731,939,642,534	1,855,415,086	8,284,195,484
5	Money market instruments	850	178,418,691,200	178,094,671,950	324,019,250	1,991,772,546
	Total	**62,080,846**	**8,418,075,470,992**	**8,412,774,366,578**	**5,301,104,414**	**202,509,998,172**

27.1.2 Loss from disposal of financial assets at FVTPL

No.	Financial assets	Quantity	*Proceeds*	*Weighted average cost*	*Loss from disposals in 3rd Quarter of 2026*	*Loss from disposals in 3rd Quarter of 2025*
		Unit	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
1	Listed shares	1,147,100	65,695,830,000	69,512,651,938	3,816,821,938	1,052,566,272
2	Unlisted shares					167,816
3	Listed bonds	1,127,818	115,761,522,500	117,399,356,823	1,637,834,323	8,777,625,000
4	Unlisted bonds					1,541,589,893
	Total	**2,274,918**	**181,457,352,500**	**186,912,008,761**	**5,454,656,261**	**11,371,948,981**

27.2 Revaluation difference of financial assets at FVTPL as at 30 September 2026 compared to 30 June 2026

Financial assets	Cost VND	Fair value VND	Revaluation difference at 30 Sep 2026	Revaluation difference at 30 June 2026	Increase	Decrease
I. Financial assets at fair value through profit/loss	**2,810,366,398,548**	**2,765,819,367,739**	**(44,547,030,809)**	**(719,602,862)**	**145,061,627,393**	**(188,889,055,340)**
Listed shares	**1,036,811,465,234**	**1,041,702,921,400**	**4,891,456,166**	**68,195,301,316**	**109,804,308,627**	**(173,108,153,777)**
Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank	264,463,751,598	255,255,550,000	(9,208,201,598)	49,927,248,402	-	(59,135,450,000)
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	16,734,800,000	15,624,000,000	(1,110,800,000)	(654,800,000)	2,136,000,000	(2,592,000,000)
Thanh Thanh Cong Bien Hoa JSC	160,084,500,000	216,125,000,000	56,040,500,000		56,040,500,000	
PetroVietnam Technical Services Corporation	104,031,531,673	110,162,070,000	6,130,538,327		6,130,538,327	
DABACO GROUP	44,607,670,000	32,783,432,400	(11,824,237,600)	(4,969,831,600)	2,356,978,800	(9,211,384,800)
Hoa Phat Group Joint Stock Company	39,149,780,000	32,859,814,000	(6,289,966,000)	(1,253,072,000)	652,304,000	(5,689,198,000)
GELEX Group Joint Stock Company	10,111,280,986	11,593,305,000	1,482,024,014	5,017,741,514	1,900,147,500	(5,435,865,000)
Gelex Electric Equipment JSC			-	19,466,860,000	-	(19,466,860,000)
Taseco Real Estate Investment Joint Stock Company	62,000,000,000.00	63,840,000,000.00	1,840,000,000	12,340,000,000	7,420,000,000	(17,920,000,000)
Gelex Infrastructure Joint Stock Company	236,257,555,000.00	197,827,000,000.00	(38,430,555,000)	(21,614,955,000)	24,141,600,000	(40,957,200,000)
PetroVietnam Power Corporation – Joint Stock Company	8,809,495,977.00	8,509,800,000.00	(299,695,977)	959,700,000	-	(1,259,395,977)
Chuong Duong Joint Stock Company	47,586,410,000.00	60,890,380,000.00	13,303,970,000	10,129,590,000	7,503,080,000	(4,328,700,000)
Ha Do Group Joint Stock Company	26,765,220,000.00	20,535,230,000.00	(6,229,990,000)	(1,114,920,000)	668,900,000	(5,783,970,000)
Nhon Trach 2 Petroleum Power Joint Stock Company	15,709,470,000.00	15,147,340,000.00	(562,130,000)	(41,210,000)	788,210,000	(1,309,130,000)
Other shares	500,000,000	550,000,000	50,000,000	2,950,000	66,050,000	(19,000,000)
Fund certificate	**4,209,981,138**	**5,400,400,000**	**1,190,418,862**	**1,733,218,862**	**360,400,000**	**(903,200,000)**

Financial assets	Cost VND	Fair value VND	Revaluation difference at 30 Sep 2026	Revaluation difference at 30 June 2026	Increase	Decrease
Unlisted shares	**138,373,837,228**	**57,854,231,468**	**(80,519,605,760)**	**(78,021,685,076)**	**2,375,056,368**	**(4,872,977,052)**
Thanh Le Import Export Trading Corporation	35,065,711,200	17,596,529,100	(17,469,182,100)	(19,542,636,300)	2,374,963,200	(301,509,000)
Ba Ria - Vung Tau Province Seafood Import Export JSC	956,136,400	1,490,852,592	534,716,192	790,184,776		(255,468,584)
Hoang Anh Gia Lai International Agriculture JSC	94,709,854,790	38,763,765,500	(55,946,089,290)	(51,630,186,580)		(4,315,902,710)
Other shares	7,642,134,838	3,084,276	(7,639,050,562)	(7,639,046,972)	93,168	(96,758)
Listed bonds	**869,112,966,667**	**876,119,542,007**	**7,006,575,340**	**(239,774,947)**	**14,881,278,440**	**(7,634,928,153)**
Unlisted bonds	**669,815,912,331**	**691,369,862,164**	**21,553,949,833**	**7,613,336,983**	**16,310,409,208**	**(2,369,796,358)**
Valuable papers	**92,042,235,950**	**93,372,410,700**	**1,330,174,750**	**-**	**1,330,174,750**	
II. Financial assets available for sale	**552,476,897,000**	**552,584,357,000**	**107,460,000**	**15,413,297,506**	**120,460,000**	**(15,426,297,506)**
Unlisted shares	**81,949,500,000**	**82,056,960,000**	**107,460,000**	**(13,000,000)**	**120,460,000**	**-**
Listed bonds				**15,426,297,506**		**(15,426,297,506)**
Unlisted bonds	**470,527,397,000**	**470,527,397,000**				
Total	**3,362,843,295,548**	**3,318,403,724,739**	**(44,439,570,809)**	**14,693,694,644**	**145,182,087,393**	**(204,315,352,846)**

27.3 *Dividend, interest income from financial assets at FVTPL*

	Q3/2026 VND	*Q3/2025 VND*
Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	3,045,479,904	2,999,891,698
- Shares		1,689,520,000
- Bonds	3,045,479,904	1,306,336,988
- Valuable papers		4,034,710
	3,045,479,904	**2,999,891,698**

27.4 *Interest income from loans and receivables*

	Q3/2026 *VND*	Q3/2025 *VND*
Interest income from loans advances of securities sales	2,817,719,115	4,533,274,363
Interest income from margin lending	152,928,746,188	113,859,999,419
	155,746,465,303	**118,393,273,782**

27.5 *Interest income from available-for-sales ("AFS") financial assets and held-to-maturity ("HTM") investments*

	Q3/2026 VND	*Q3/2025 VND*
From Available-for-sale ("AFS") financial assets	15,433,656,445	19,190,750,684
- Listed bonds	3,296,396,171	-
- Unlisted bonds	12,137,260,274	*19,190,750,684*
From Held-to-maturity ("HTM") investments	47,261,515,242	*51,226,322,538*
- Term deposits	47,261,515,242	*51,226,322,538*
	62,695,171,687	**70,417,073,222**

28. REVENUE FROM BROKERAGE SERVICES

	Q3/2026 *VND*	Q3/2025 *VND*
Revenue from securities brokerage fees	26,513,528,901	63,736,689,591
Revenue from other brokerage services	125,072,026	108,752,237
	26,638,600,927	**63,845,441,828**

29. REVENUE FROM ADVISORY SERVICES

	Q3/2026 *VND*	Q3/2025 *VND*
Revenue from underwriting, issuance agent services		1,435,000,000
Revenue from financial advisory services	2,247,670,358	5,344,465,455
	2,247,670,358	**6,779,465,455**

30. EXPENSES FOR BROKERAGE SERVICES

	Q3/2026 VND	*Q3/2025 VND*
Brokerage securities transaction fees	5,550,069,861	12,164,454,204
Membership management fees and annual fees allocated to brokerage activities	197,600,001	203,784,375
Operating expenses for brokerage services	16,277,172,263	27,493,734,622
- Salaries and other benefits for employees	3,534,345,131	6,421,013,010
- Expenses for office supplies	22,130,952	29,933,425
- Expenses for tools and equipment	276,843,094	336,480,260
- Expenses for depreciation and amortization	1,031,745,682	433,922,276
- *Expenses for external service*	2,770,147,652	3,298,553,966
- *Other expenses*	8,641,959,752	16,973,831,685
	22,024,842,125	**39,861,973,201**

31. FINANCE INCOME

	Q3/2026 *VND*	Q3/2025 *VND*
Interest income from demand deposits	258,308,174	445,581,134
Income from other investments		1,999
	258,308,174	**445,583,133**

32. FINANCE EXPENSES

	Q3/2026 *VND*	Q3/2025 *VND*
Interest expenses from borrowings	156,967,051,127	94,560,148,274
Others	406,602,740	
	157,373,653,867	**94,560,148,274**

33. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Q3/2026 *VND*	Q3/2025 *VND*
Salaries	10,064,691,381	19,451,002,322
Stationeries	570,584,244	471,870,871
Tools and supplies	231,537,046	891,012,239
Depreciation and amortization	2,027,240,139	1,546,172,580
Tax, fee and charges	716,437,907	1,167,892,473
Outsourcing services	6,426,806,481	6,633,437,793
Other expenses	2,511,258,906	7,291,543,250
	22,548,556,104	**37,452,931,528**

34. CORPORATE INCOME TAX

34.1 Current corporate income tax ("CIT")

	Q3/2026 *VND*	Q3/2025 *VND*
Profit before CIT	**6,328,860,452**	**337,836,565,395**
Adjustments to increase/(decrease) accounting profit		
- Decrease from revaluation of financial assets at FVTPL	187,713,867,168	116,186,240,911
- Invalid expenses	392,404,014	340,499,115
- Increase from revaluation difference of financial assets at FVTPL	(143,886,439,221)	(180,987,091,260)
- Dividend income		(1,689,520,000)
Estimated current taxable income	**50,548,692,413**	**271,800,637,458**
Corporate income tax rate	20%	20%
Estimated CIT expenses	**10,109,738,482**	**54,360,127,492**
Transfer of deferred corporate income tax to current corporate income tax		(127,150,679)
Total	**10,109,738,482**	**54,232,976,813**

34.2 Deferred corporate income tax ("CIT")

	Q3/2026 *VND*	Q3/2025 *VND*
Net deferred CIT – opening balance	(2,882,874,580)	(1,894,255,588)
Temporary taxable difference		
- Revaluation difference of financial assets at FVTPL	43,827,427,947	(64,800,850,349)
Deferred corporate income tax rate	20%	20%
Deferred CIT (income/expenses)	8,765,485,589	(12,960,170,070)
- Revaluation difference of financial assets at AFS	15,305,837,506	(35,200,000,000)
Deferred CIT (income/expenses) of Revaluation difference of financial assets at AFS	3,061,167,501	(7,040,000,000)
Transfer from deferred CIT to current CIT	(7,284,121)	(127,150,679)
Net deferred CIT – closing balance	**8,936,494,389**	**(22,021,576,337)**

35. BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share is calculated by dividing the profit after tax attributable to ordinary shareholders of the Company by the weighted average of ordinary shares outstanding during the period.

	Q3/2026	Q3/2025
Profit after tax allocated to common shareholders (VND)	4,977,323,438	270,516,267,833
Weighted average outstanding ordinary shares (share)	272,244,939	212,693,438
Basic earnings per share (VND)	18	1,272

36. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

The list of related parties and relationships with the Company is as follows:

Related parties	*Relationship*
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	Parent bank
VietinBank Fund Management Company Limited	Fellow subsidiary
VietinBank Insurance Joint Stock Corporation	Fellow subsidiary
VietinBank Gold and Jewellery Trading Company Limited	Fellow subsidiary

The Company's significant balances with related parties at the opening and closing of the period are as follows:

	Closing balance Receivables/ (Payables) VND	*Opening balance Receivables/ (Payables) VND*
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade		
The Company's Demand Deposits	34,129,322,737	82,063,611,275
Investors' trading deposits	232,459,802,144	836,584,639,809
Receivables (interest receivables, receivables for other services, and other receivables)		166,911,733
Payables for securities trading activities	7,480,096	7,480,096
Accounts payable	604,747,416	604,747,416
Deferred Revenue	373,238,364	365,380,410
VietinBank Fund Management Company Limited		
Payables for securities transaction deposits	2,118,587,941	257,921,168
VietinBank Balanced Fund	10,000,000,000	
VietinBank Gold and Jewellery Trading Company Limited		
Trade payables		949,630,000
Payables for securities transaction deposits	100,402	100,173
VietinBank Insurance Joint Stock Corporation		
Insurance fee advance fees	200,659,998	1,074,325,641
Insurance fee receivables	46,628,283	
Insurance fee payables	55,511,357	

Significant transactions of the Company with related parties during the period ended from 1 July 2026 to 30 September 2026 and 1 July 2025 to 30 September 2025 as follows:

	Q3/2026 Income/ (Expenses) VND	*Q3/2025 Income/ (Expenses) VND*
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade		
Interest income on deposits	152,795,725	812,749,753
Interest expense on deposits	(61,227,525)	(771,846,925)
Depository fees	146,744,318	11,136,364
Bond registration agent service fee	309,090,910	418,181,818
Others		8,900,589
Office rental expenses	296,640,000	295,680,000
Transfer fee	498,333	3,512,902
VietinBank Fund Management Company Limited		
Securities depository services	1,971,496	4,742,638
Revenue from office rental	204,600,000	
Brokerage fee revenue	1,218,000	
Interest expenses on deposits	1,088,057	112,104
VietinBank Insurance Joint Stock Corporation		
Insurance fees deducted during the period	329,492,558	314,793,992
VietinBank Gold and Jewellery Trading Company Limited		
Revenue from trading of certificates of deposit		204,805,161
Revenue from brokerage services		4,738,489

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Ms. Luu Thi Tuyen	Ms. Nguyen Thi Anh Thu	Ms. Tran Thi Ngoc Tai
Accountant	Chief Accountant	Deputy General Director

Hanoi, Vietnam
19 Oct 2026